

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Số: 634 /STC-TCĐT
V/v thông báo vốn chuyển nguồn
năm 2020 chuyển sang năm 2021
tiếp tục thực hiện.

Kiên Giang, ngày 15 tháng 4 năm 2021

Kính gửi:

- Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Các Sở, ban ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố (có dự án được chuyển nguồn).

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc chương trình MTQG giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 85/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định việc quyết toán tình hình sử dụng vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hằng năm;

Căn cứ Quyết định số 911/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc chuyển nguồn kinh phí ngân sách năm 2020 sang năm 2021 để tiếp tục thực hiện;

Sở Tài chính thông báo kinh phí chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021 số tiền: **2.548.468.004.845 đồng**.

- Chuyển nguồn theo quy định (số dư tạm ứng chưa thu hồi): 2.344.611.826.799 đồng; bao gồm:

- + Cấp tỉnh: 1.869.104.353.845 đồng.
- + Cấp huyện: 475.507.472.954 đồng.

- Chuyển nguồn theo quy định (số dư dự toán): 203.856.188.046 đồng; bao gồm:

+ Cấp tỉnh: 140.778.241.833 đồng.

+ Cấp huyện: 63.077.936.213 đồng.

(Phụ biểu kèm theo)

Thời gian thanh toán kinh phí chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021.

* **Ghi chú:** Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững (Vnsat) thuộc nguồn vốn nước ngoài (ghi thu – ghi chi) chuyển kế hoạch vốn còn lại sang năm 2021 số tiền 24.499.759.556 đồng theo dõi; Khi chủ đầu tư đàm phán số nhận nợ chuyển vào tài đặc biệt (tài khoản tạm giữ của chủ đầu tư), Sở Tài chính nhập kế hoạch vốn tương ứng để Kho bạc nhà nước tỉnh giải ngân theo quy định.

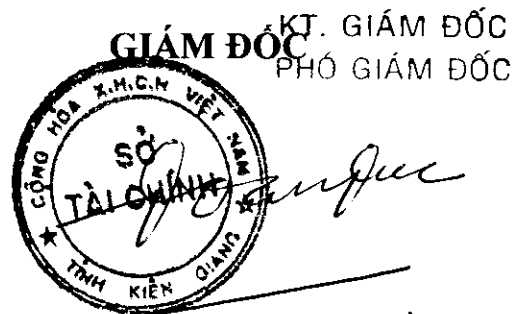
Chủ Đầu tư (BQL dự án) khẩn trương đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, lập hồ sơ khối lượng giải ngân qua Kho bạc nhà nước cùng cấp, thanh toán và hoàn ứng từ kinh phí chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021.

Kho bạc nhà nước giải ngân cho các dự án, công trình theo tiến độ giá trị khối lượng hoàn thành trong phạm vi nguồn vốn được thông báo và đúng danh mục kế hoạch đầu tư; định kỳ hàng tháng, quý năm báo cáo tình hình tiến độ giá trị khối lượng thực hiện và giải ngân về Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài chính.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, phản ánh về Sở Tài chính để xem xét phối hợp xử lý./. Xuất

Nơi nhận:

- Như trên; Ấn
- BGĐ Sở (báo cáo);
- BQLDA giao thông, nông nghiệp, dân dụng và CN;
- Phòng TCKH, KBNN huyện, thành phố;
- Lưu VT, QLNS, TCĐT.



Đoàn Văn Đức

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SƠ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2020 SANG NĂM 2021 TIẾP TỤC THỰC HIỆN

(Kèm theo Công văn số 634 /STC-TCĐT ngày 15 tháng 4 năm 2021 của Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: đồng

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
1	2	3	4
	Tổng số	2.548.468.004.845	
A)	Vốn kế hoạch năm 2020 chuyển sang năm 2021	2.030.106.618.964	
A.1)	Số dự dự toán	203.856.178.046	
A.1.1)	Cấp tỉnh	140.778.241.833	
I	Vốn cân đối ngân sách địa phương	47.158.120.795	
1	Chi cục Kiểm lâm Kiên Giang	88.875.869	
	Hạt Kiểm lâm thành phố Hà Tiên	88.875.869	
2	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	316.118.000	
	Trạm kiểm soát Bãi Thơm	316.118.000	
3	Ban Thực hiện Dự án phát triển cơ sở hạ tầng du lịch GMS	3.337.851.000	
	Tiểu dự án: cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường khu du lịch Chùa Hang-Hòn Phụ Tử (GPMB + Khảo sát) thuộc dự án phát triển CSHT du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng	3.337.851.000	
4	Văn phòng Tỉnh ủy	6.996.418.085	
a)	- Xây mới hội trường Huyện ủy Hòn Đất	700.008.543	
b)	- Xây mới các hội trường cấp xã, huyện, thị, thành ủy và nhà ăn trong tỉnh để chuẩn bị phục vụ Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2020-2025	5.231.357.198	
c)	- ĐTXD Khu di tích căn cứ Tỉnh ủy thời kỳ chống Mỹ cứu nước (1954-1975) tại huyện U Minh Thượng	262.903.813	
d)	- Sửa chữa, cải tạo và mua sắm trang thiết bị hội trường lớn Tỉnh ủy	802.148.531	
5	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	923.894.932	
a)	hồ chứa nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt khu vực huyện An Minh, tỉnh KG	446.825.676	
b)	TDA Hợp phần Cung cấp nước và VSNT thuộc dự án Quản lý thủy lợi phục vụ PTNT vùng ĐBSCL (WB6)	477.069.256	
6	Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang	372.716.526	
	Dự án: Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang (2016-2020)	372.716.526	
7	Sở Tài nguyên Môi trường Kiên Giang	250.000.000	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
	Đánh giá tác động môi trường chiến lược quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030	250.000.000	
8	Sở Công Thương Kiên Giang	16.000.000	
	Sửa chữa cải tạo trụ sở làm việc Sở Công Thương	16.000.000	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo Kiên Giang	1.476.083.690	
a)	Trường THCS Bình An huyện Châu Thành	370.147.829	
b)	Trường THCS Hòn Heo (Trường PTCS Sơn Hải)	287.527.413	
c)	Trường THPT U Minh Thượng	818.408.448	
10	Sở Văn hóa và Thể thao	24.489.745	
	Trung tâm Triển lãm văn hóa nghệ thuật và Bảo tồn di sản văn hóa tỉnh	24.489.745	
11	Trường Cao đẳng Kiên Giang	1.627.818.061	
a)	ĐTXD Trường CĐ Kinh tế - Kỹ thuật Kiên Giang giai đoạn 2016-2020	1.141.094.282	
b)	ĐTXD trường CĐ Kiên Giang	486.723.779	
12	Sở Y tế Kiên Giang	1.130.752.190	
	Mua sắm thiết bị khám và điều trị cho các bệnh viện tuyến huyện và trung tâm kiểm nghiệm	1.130.752.190	
13	Sở Thông tin và Truyền thông	10.579.952.510	
a)	Đầu tư triển khai hệ thống một cửa điện tử tại các xã, phường, thị trấn tỉnh Kiên Giang	686.537.160	
b)	Dự án Đầu tư xây dựng trung tâm giám sát an toàn không gian mạng và quản lý điều hành các hệ thống thông tin tỉnh Kiên Giang	3.226.148.493	
c)	Dự án Đầu tư xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ kết nối liên thông các hệ thống thông tin và ứng dụng tỉnh Kiên Giang (LGSP)	1.115.987.000	
d)	Dự án Xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS) tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2019-2020	5.551.279.857	
14	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	3.286.783.837	
a)	Nâng cấp mở rộng trụ sở làm việc Sở Lao động - TBXH	2.605.702.250	
b)	Mở rộng Trường Trung cấp Nghề dân tộc nội trú	681.081.587	
15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Kiên Giang	8.284.566.350	
a)	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Kiên Giang (VnSAT).	4.728.283.279	
b)	Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển Hòn Đất - Kiên Hà giai đoạn 2016 - 2020	3.556.283.071	
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang	8.445.800.000	
	Chi phí lập quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2020, tầm nhìn đến năm 2030	8.445.800.000	
II	Vốn TWHT có mục tiêu	5.587.005.662	
1	ĐTXD CT hệ thống giao thông nội bộ KCN Thạnh lộc	5.517.819.662	KKT
2	Bảo tồn và phát triển bền vững Vườn Quốc gia U Minh Thượng	69.186.000	VQGUMT
III	Vốn nước ngoài	43.118.485.981	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
III.1	Vốn nước ngoài (Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài)		
	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tỉnh Kiên Giang (VnSAT).	24.499.759.556	theo số kh trừ số giải ngân theo báo cáo đến 31/01/2021; số các nhận KB là 11,368,911,101
III.2	Vốn nước ngoài (Vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài) - giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước		
	Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển Hòn Đất - Kiên Hà giai đoạn 2016-2020	18.618.726.425	
IV	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất	11.706.277.816	
1	ĐTXD hội trường Huyện ủy Gò Quao	1.119.565.625	VPTU
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Thạnh Lộc	8.220.467.633	KKT
3	Dự án Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai	2.366.244.558	STNMT
V	Nguồn vốn xổ số kiến thiết	28.808.351.579	
1	TCN xã U Minh Thượng, huyện U Minh Thượng, tỉnh KG	465.709.178	TTNS
2	TCN liên xã Vĩnh Phong - Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh KG	180.895.287	TTNS
3	MRTO cấp nước hồ chứa nước Bãi Nhà, xã Lại Sơn, tỉnh KG	570.305.615	TTNS
4	NCMR TCN xã Nam Thái và MRTO HTCN liên xã huyện An Biên, tỉnh KG	73.331.963	TTNS
5	Trung tâm VH TT Tân Hiệp	119.579.404	SVH
6	Trung tâm VH TT Giồng Riềng	444.458.937	SVH
7	Trung tâm VH TT Gò Quao	156.823.953	SVH
8	Trùng tu tôn tạo di tích Tháp 04 sư liệt sĩ (GD 2)	146.467.158	SVH
9	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	2.718.208.921	SYT
10	Hệ thống thiết bị phòng mổ kỹ thuật cao (hybrid) tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang	22.337.286.890	SYT
11	Công trình Bia tường niệm các chiến sĩ giao liên và thông tin tỉnh Rạch Giá (Kiên Giang)	68.458.612	STTTT
12	Đài tưởng niệm Liệt sĩ Kiên Hải	449.150.961	SLD
13	Nâng cấp, sửa chữa Trường Trung cấp Nghề Tân Hiệp	509.191.894	SLD
14	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ xã Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao	65.984.001	SLD
15	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ huyện Phú Quốc	502.498.805	SLD
VI	Vốn Chính phủ vay của nước ngoài về cho địa phương vay lại	4.400.000.000	
	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	4.400.000.000	
A.1.2)	Cấp huyện	63.077.936.213	
I	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.442.182.467	
1	Huyện An Biên	904.564.146	
a)	Trường THCS Tây Yên (phòng học và TB)	12.665.949	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
b)	Trường TH Đông Yên 3 (phòng học và TB)	54.565.860	
c)	Trường TH thị trấn Thử Ba 1 (phòng học và TB)	367.485.728	
d)	Trường TH Đông Thái 5	18.708.205	
đ)	Trường TH Nam Thái A2 (phòng học và TB)	6.826.437	
e)	San lấp mặt bằng, xây mới hàng rào thuộc khu đất trống còn lại của Nghĩa trang Liệt sĩ huyện An Biên	288	
g)	Xây mới trụ sở khối đoàn thể xã Tây Yên A	76.935.754	
h)	UBND xã Nam Yên (XDM hàng rào, hệ thống thoát nước, bờ kè)	17.560.006	
i)	Sửa chữa trụ sở xã Hưng Yên	29.022.732	
k)	Cải tạo, sửa chữa trụ sở xã Nam Thái	40.937.987	
l)	XDM bờ kè, sân nền UBND xã Nam Thái A	37.068.503	
m)	Trụ sở UBND xã Nam Yên; HM: xây dựng mới trụ sở + san lấp mặt bằng	12.268.697	
n)	hội trường UBND huyện An Biên; Hạng mục: xây dựng mới hội trường	215.081.417	
o)	Cầu ngang kênh Đường Choại (ấp Ngã Cạy)	15.436.583	
2	Huyện An Minh	517.922.866	
a)	Trụ sở UBND xã Vân Khánh Đông	65.000.000	
b)	Trường Tiểu học Đông Hưng 1	452.922.866	
3	Huyện U Minh Thượng	756.528.054	
a)	Xây dựng và SC nhà tình nghĩa cho người có công xã Hòa Chánh	200.000.000	
b)	Xây dựng và SC nhà tình nghĩa cho người có công xã Thạnh Yên A	50.000.000	
c)	Xây dựng và SC nhà tình nghĩa cho người có công xã An Minh Bắc	50.000.000	
d)	Xây dựng và SC nhà tình nghĩa nhà cho người có công xã Minh Thuận	200.000.000	
đ)	Xây dựng và SC nhà tình nghĩa cho người có công xã Vĩnh Hòa	50.000.000	
e)	Đường kênh Năm Châu (GTNT 2019)	206.000.000	
g)	Đường kênh Thầy Chính - ấp Vĩnh Hiệp (GTNT 2019)	528.054	
4	Huyện Châu Thành	377.833.911	
a)	Đường tổ 16 - Minh Lạc	2.868.674	
b)	Mở rộng đường Giục Tượng-Bàn Tân Định	374.965.237	
5	Huyện Giồng Riềng	365.000.000	
	Cầu tuyến tránh Giồng Riềng (chuẩn bị đầu tư)	365.000.000	
6	Huyện Tân Hiệp	351.720.950	
a)	Trường TH Thạnh Đông 1 (6P)	17.558.000	
b)	Trường Tiểu học Tân Thành 2 (10P)	17.596.840	
c)	Xây dựng mới nhà vệ sinh các trường năm 2020	97.787.587	
d)	Sửa chữa các trường năm 2020	218.778.523	
7	Thành phố Rạch Giá	64.713.675	
	Cải tạo sửa chữa phòng học năm 2019	64.713.675	
8	Huyện Hòn Đất	953.898.865	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
	Đường bờ Tây rạch Ông Thần	953.898.865	
9	Huyện Giang Thành	150.000.000	
	Chương trình hỗ trợ xây dựng nhà tình nghĩa+ người có công năm 2020 (chưa phân khai danh mục)	150.000.000	
II	Vốn TWHT có mục tiêu	340.000.000	
1	Huyện Giồng Riềng (hỗ trợ thực hiện quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016)	150.000.000	GR
2	Huyện U Minh Thượng (hỗ trợ thực hiện QĐ số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016)		UMT
a)	UBND xã Thạnh Yên	20.000.000	
b)	UBND xã Thạnh Yên A	20.000.000	
3	Huyện Vĩnh Thuận (hỗ trợ thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016)	150.000.000	VT
III	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	27.403.900.325	
III.1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	24.780.347.419	
1	Huyện An Biên	2.087.465.333	
1.1.	Cầu ngang Kênh 7 Suối nhà Triều	38.000.000	
1.2.	Xây dựng mới nhà đa năng (Trung tâm văn hóa)	137.689.807	
1.3.	Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng đường kênh kiểm (Bào Trâm - Yên Lợi)	7.310.617	
1.4.	Cầu ngang kênh Dân Quân	1.696.549	
1.5.	Đường Xẻo Đồi bờ Đông	593.829.684	
1.6.	Đường 7 Biền bờ Bắc	674.448.351	
1.7.	Cầu kênh Lý Thông	97.413.748	
1.8.	Cầu ống Tuối (trục lộ Thứ 2 - Xẻo Vườn)	210.838.454	
1.9.	Nhà văn hóa ấp Kinh Lăng (nâng cấp, sửa chữa)	19.284.258	
1.10.	XDM đoạn lộ và cầu ngang đê Canh Nông (BTCT)	95.125.462	
1.11.	XDM Cầu kênh Trâm Bầu	44.946.364	
1.12.	XDM cầu tổ 1 ngang kênh Xẻo Quao	70.496.248	
1.13.	Mở rộng nâng cấp đường kênh Đầu Ngàn	78.000.000	
1.14.	XDM cầu ngang kênh Cây Me	18.385.791	
2	Huyện An Minh	1.832.403.393	
2.1	Xã Văn Khánh Đông		
a)	Cầu kênh Cấp II, ấp Mương Đào A	109.000.000	
b)	Xây mới nhà văn hóa xã	454.958.393	
2.2	Xã Thuận Hòa		
	Đường Bờ bắc ấp 10 Biền	488.800.000	
2.3	Xã Tân Thạnh		
	Đường kênh Ngọn nhỏ, ấp Xẻo Ngát B	110.145.000	
2.4	Xã Đông Hưng		

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
	Đường kênh Chủ Vàng (bờ Bắc) ẤP 10 Huỳnh	315.000.000	
2.5	Xã Vân Khánh Đông (dự phòng)		
a)	Cầu ngã tư Chà Tre trong	29.000.000	
b)	Cầu Kênh Miếu	26.000.000	
c)	Cầu kênh rạch nằm bếp	14.500.000	
d)	Cầu ngã tư Kênh 10 Thân	59.000.000	
đ)	Cầu kênh 10 Kinh ngoài	30.000.000	
e)	Cầu kênh Cây Còng (10 Thân)	11.000.000	
g)	Cầu kênh Cây Còng (3 lớp)	14.500.000	
h)	Cầu ngã tư Rạch Ông, ấp Minh Giồng	59.500.000	
i)	Cầu kênh Chủ Vàng	52.500.000	
k)	Cầu rạch Năm Bếp cận	17.500.000	
l)	Cầu kênh Đê cấp 2 (Rạch Bà)	41.000.000	
3	Huyện U Minh Thượng	522.932.927	
3.1	Mở rộng Cầu Rọc Nặng	184.697.809	
3.2	Sửa chữa, nâng cấp cầu Hai Từ	86.131.429	
3.3	Cầu Xẻo Quốc	171.487.394	
3.4	Xây dựng mới Nhà văn hóa ấp An Thạnh	7.577.584	
3.5	Xây dựng mới Nhà văn hóa ấp An Hưng	4.065.509	
3.6	Nâng cấp Nhà văn hóa ấp An Hòa	4.059.971	
3.7	Nâng cấp Nhà văn hóa ấp Minh Thoại	4.059.971	
3.8	Cầu kênh 15 (ấp An Thoại)	60.853.260	
4	Huyện Vĩnh Thuận	177.446.437	
4.1	Sửa chữa nâng cấp nhà văn hoá các ấp: Vĩnh Trinh, Ranh Hạp, Kênh 3 xã Vĩnh Thuận	131.365.108	
4.2	Cầu Chổng Tăng xã Bình Minh	34.283.829	
4.3	Đường kênh Cà chợ (Bờ Đông) giai đoạn 2 xã Bình Minh	11.797.500	
5	Huyện Giồng Riềng	3.621.850.388	
	Nhà máy nước Vĩnh Phú	3.621.850.388	
6	Huyện Gò Quao	2.964.160.937	
6.1	- Đường giao thông nông thôn tuyến An Bình - An Hiệp xã Định An (2020)	190.741.290	
6.2	- Đường giao thông nông thôn tuyến Lộ Kinh Ông Ký, xã VHHN (2020)	154.580.167	
6.3	- Đường giao thông nông thôn tuyến Ông Bồi - Sầu Riêng, xã VHHB (2020)	78.864.891	
6.4	- Đường giao thông nông thôn tuyến Xẻo Tràm (bên trái), xã VHHB (2020)	65.516.791	
6.5	- Đường giao thông nông thôn tuyến Kênh Mới, xã VHHB (2020)	121.162.333	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
6.6	- Đường giao thông nông thôn tuyến Ngọn Ba Hương, xã VHH Bắc (2020)	54.858.867	
6.7	- Đường giao thông nông thôn tuyến ấp Bùi thị Thêm, xã VPA (2020)	254.423.783	
6.8	- Đường giao thông nông thôn tuyến Xuân Bình, xã Thới Quán (2020)	49.350.967	
6.9	- Đường tuyến Cà Mối Nhỏ, xã Thới Quán (2020)	113.778.675	
6.10	- Đường giao thông nông thôn tuyến kênh Bầu Dưỡng xã Thuỷ Liễu (2020)	175.010.262	
6.11	- Đường giao thông nông thôn tuyến Kênh Lộ Xe xã Vĩnh Thắng (2020)	123.148.487	
6.12	- Đường giao thông nông thôn tuyến kênh Cỏ Tuyết xã Vĩnh Thắng (2020)	88.629.698	
6.13	- Đường giao thông nông thôn tuyến Hai Bèo, Tân Đồi xã Vĩnh Tuy	143.902.396	
6.14	- Đường giao thông nông thôn tuyến Gốc Tre Tiên Phong, xã Vĩnh Tuy (2020)	34.713.150	
6.15	- Cầu Nhà máy ấp Tiên Phong, xã Vĩnh Tuy (2020)	65.891.561	
6.16	- Cầu chợ Sóc Sâu xã Vĩnh Phước B (2020)	552.700.000	
6.17	- Cầu Kênh Lò Rèn xã Vĩnh Phước B (2020)	332.755.235	
6.18	- NC, SC Nhà Văn hoá các ấp 1,2,3,5,6,7,8,9,10,11 xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	334.632.384	
6.19	- NC, SC Nhà Văn hoá ấp Tân Đồi, ấp Vĩnh Hùng xã Vĩnh Tuy	29.500.000	
7	Huyện Tân Hiệp	511.802.961	
7.1	Xã Tân Hiệp A		
a)	Nâng cấp sửa chữa Nhà Văn Hoá ấp Tân Thạnh	10.620.000	
	Xã Tân Hiệp B		
b)	Nâng cấp sửa chữa Trạm y tế xã Tân Hiệp B	20.676.000	
c)	Sửa chữa nhà văn hoá 06 ấp (Tân Phú, Tân An, Tân phước, Tân Hoà A, Tân phát A, Tân Hà A)	32.766.000	
d)	Nâng cấp, sửa chữa Nhà Văn hoá Xã Tân Hiệp B	18.887.000	
7.2	Xã Tân an		
a)	Sửa chữa một số phòng của nhà văn hóa xã Tân An	10.838.000	
b)	Sửa chữa nhà Văn hoá Ấp 4B	3.508.000	
c)	Sửa chữa nhà Văn hoá Ấp 5B	6.873.000	
d)	Nhà Văn Hoá Ấp Tân An (xây dựng mới)	7.052.000	
7.3	Xã Tân Hoà		
a)	Sửa chữa Trung Tâm văn hoá xã Tân Hoà (GD 2)	18.683.000	
b)	Đường cấp kênh Đồn Dong vào TTHC xã Tân Hoà	18.923.000	
c)	Nhà Văn hóa ấp Tân Phát B (sửa chữa)	1.463.000	
7.4	Xã Thạnh Đông		
a)	Cầu ngang Kênh 9 (cách kênh Đồn Dong KHI 700m về Xã Thạnh Đông)	20.517.000	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
b)	Cầu ngang kênh 6 (đá nổi B)	21.844.000	
c)	Sửa chữa Trung tâm văn hoá Xã Thanh Đông	68.793.033	
d)	Sửa chữa Nhà văn hóa ấp Đông Lộc	2.083.000	
d)	Cầu ngang trường học Thanh Đông II (ấp Đá Nổi B)		
7.5	Xã Thanh Đông A		
a)	Sửa chữa đường GTNT ấp 8B (Trên nước)	7.343.000	
b)	Cầu 300 Ấp 7A giáp Ấp Đông Thọ	12.177.000	
c)	Mở rộng 1 m Đường ấp 7B, ấp Thanh Lợi và Ấp Thanh an 2	10.264.000	
d)	Sửa chữa 04 nhà văn hóa ấp (Thanh Lợi, Thanh an 2, Kênh 8A, kênh 7B)	4.518.000	
7.6	Xã Thanh Đông B		
a)	Sửa chữa Khuôn viên Nhà văn hóa Xã Thanh Đông B	9.241.000	
b)	Trường Tiểu học Thanh Đông B1 (XD mới 02 phòng học)	58.776.000	
c)	Sửa chữa Nhà văn hóa 04 Ấp (Đông Hoà, Đông Thanh, Kênh 10A, Thanh Đông)	4.850.000	
7.7	Xã Tân Hội		
	Trường MG Tân Hội (XD mới 04 phòng + Thiết bị)	121.063.546	
7.7	Xã Thanh trị		
a)	Cầu ngang kênh 11 (ngã tư ấp Thanh Tri)	17.097.382	
b)	Cổng máng bơm tở 4 ấp Đông Thọ	2.947.000	
8	Huyện Hòn Đất	193.622.817	
8.1	Mở rộng tuyến ống nước sinh hoạt ấp Huỳnh Sơn	4.373.279	
8.2	Xây dựng cầu kênh 750 ấp Bình Thuận	23.706.952	
8.3	Xây dựng cầu kênh Mười Muối ấp Bình Thuận	42.970.990	
8.4	Xây dựng cầu kênh 500 ấp Bình Thuận	24.271.882	
8.5	Trụ sở làm việc HTX xoài cát Hoà Lộc	11.616.299	
8.6	Xây dựng tuyến đường xuống Xóm Lưới thuộc ấp Hòn Đất	86.683.415	
9	Huyện Kiên Lương	6.009.717.672	
9.1	Trung tâm văn hóa thể thao xã Hòn Nghệ (giai đoạn 2)	59.136.533	
9.2	Hệ thống thoát nước Trường Tiểu học Hòa Điền (điểm Cờ Trắng)	49.557.337	
9.3	Nâng cấp đường vào Nghĩa trang	2.593.946.027	
9.4	Trung tâm văn hóa xã Dương Hòa	1.346.223.555	
9.5	Hệ thống thoát nước sinh hoạt xã Hòn Ngang	68.745.850	
9.6	Hệ thống thoát nước và đường giao thông nội bộ xã Sơn Hải	1.892.108.370	
10	Thành phố Hà Tiên	933.557.970	
a)	Nâng cấp cải tạo nhà văn hoá 05 ấp xã Thuận Yên (ấp Rạch Vược, Rạch Núi, Ngã Tư, Hoà Phẫu, Xoa Áo)	740.000.000	
b)	Xây mới nhà văn hoá 02 ấp	193.557.970	
11	Huyện Giang Thành	2.424.511.464	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
11.1	Đường T2 (giai đoạn 1)	20.886.676	
11.2	Nhà văn hóa ấp Đồng Cừ	23.919.670	
11.3	Nhà văn hóa ấp Trần Thệ	13.447.546	
11.4	Đường kênh HT1	60.284.806	
11.5	Đường rạch Nha Sáp	43.745.631	
11.6	Đường NT3 (từ HT4 - Kênh Giữa)	351.278.147	
11.7	Đường T3 bờ Tây (nối tiếp)	325.455.852	
11.8	Cầu HT5 đoạn HN3	72.605.135	
11.9	Cầu HT5 đoạn HN5	77.541.657	
11.10	Đường từ ngã tư đến kênh HN3	350.255.959	
11.11	Đường HN1 bờ Tây	207.531.837	
11.12	Đường kênh Nông Trường bờ Tây (nối tiếp)	393.672.742	
11.13	Đường bờ Tây Hà Giang nối tiếp	44.883.341	
11.14	Đường HN1 bờ Tây nối tiếp	194.080.443	
11.15	Đường chốt Giang Thành 3	109.073.670	
11.16	Đường HT1 đoạn cuối - Tuyến bê lằng	81.716.363	
11.17	Đường bờ bắc Vĩnh tế nối tiếp	54.131.989	
12	Huyện Kiên Hải	3.063.153.181	
a)	Nâng cấp mở rộng đường GTNT và hệ thống công thoát nước ấp II, xã Hòn Tre, hạng mục: Mở rộng nền mặt đường	5.743.822	
b)	Nâng cấp sửa chữa đường GTNT ấp I, xã Hòn Tre, hạng mục: Nâng cấp, sửa chữa	15.355.572	
c)	Nhà thi đấu đa năng xã Nam Du, hạng mục: xây dựng mới	1.393.277.716	
d)	Nhà thi đấu đa năng xã An Sơn	1.648.776.071	
13	Thành phố Phú Quốc	437.721.939	
13.1	Đường GTNT số 9, xã Hàm Ninh	20.246.222	
13.2	Đường GTNT tổ 4, ấp Đá Chồng, xã Bãi Thơm	116.954.852	
13.3	Mở rộng đường GTNT tổ 7, ấp Bãi Thơm	5.134.541	
13.4	Đường GTNT số 10, xã Gành Dầu	163.792.318	
13.5	Đường GTNT số 7, ấp Rạch Tràm, xã Bãi Thơm	25.100.897	
13.6	Đường GTNT số 14, xã Hàm Ninh	7.216.015	
13.7	Đường GTNT số 13, xã Hàm Ninh	5.234.197	
13.8	Đường GTNT số 12, xã Hàm Ninh	8.464.069	
13.9	Đường GTNT số 11, xã Hàm Ninh	3.633.132	
13.10	Đường GTNT số 10, xã Hàm Ninh	14.272.147	
13.11	Đường GTNT số 6, xã Cửa Cạn	25.146.195	
13.12	Đường điện thấp sáng ấp Cây Thông Trong	4.914.177	
13.13	XDM Cổng ngang tại tổ 8, ấp Đá Chồng, xã Bãi Thơm	37.613.177	
III.2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	2.623.552.906	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
1	Huyện An Biên	337.633.693	
1.1	Sửa chữa cầu ngang trung tâm văn hóa xã Tây Yên	92.000.000	
1.2	Cầu ngang kênh 7 Suối nhà Triều	222.000.000	
1.3	Nhà văn hóa ấp Xẻo Đước 3	10.736.030	
1.4	Nhà văn hóa ấp Cái Nước Ngọn	8.821.419	
1.5	Sửa chữa mở cầu Kinh Chùa	4.076.244	
2	Huyện An Minh	576.750.000	
2.1	Xây dựng mới 02 phòng học mầm non Tân Thạnh (điểm Xẻo lá A)	157.650.000	
2.2	Hàng rào, sân trường Trường Tiểu học Văn Khánh Tây (điểm Tiểu Dừa)	419.100.000	
	Sân Trường Tiểu học Văn Khánh Tây (điểm chính, kênh Chồn Mỹ)		
	Nhà vệ sinh và công trình phụ Trường Tiểu học Văn Khánh Tây (điểm chính)		
	Đường kênh Chồn Mỹ cũ (bờ Đông) - ấp Phát Đạt		
3	Huyện U Minh Thượng	481.556.503	
3.1	Cầu kênh Kiềm Lâm (ngang Trường học Minh Thuận 5)	72.132.475	
3.2	Cầu kênh Đất Cáp	69.566.149	
3.3	Cầu kênh Năm Khum	131.583.277	
3.4	Cầu Kênh Rọc Ráng	20.693.212	
3.5	Cầu kênh Xẻo Cui	130.073.764	
3.6	Cầu kênh Bảy Thanh (đoạn giữa)	30.298.391	
3.7	Cầu Kênh Lạng	27.209.235	
4	Huyện Vĩnh Thuận	217.000.000	
	Cầu thủy lợi	217.000.000	
5	Huyện Gò Quao	150.858.713	
5.1	- Cầu Kênh Ranh (giáp Định An-thị trấn) (2020)	48.675.407	
5.2	- Cầu kênh Cầu Dừa xã Thủy Liễu	59.474.789	
5.3	- Tuyến kênh Hai Giàu (từ nhà Danh Ra Pô đến Danh Hà) (2020)	42.708.517	
6	Huyện Giang Thành	859.753.997	
6.1	Đường 750 (Nông Trường Tân Khánh Hòa)	219.507.694	
6.2	Đường Tràm Ngang	101.865.094	
6.3	Đường HT5 nối dài	17.383.133	
6.4	Đường và cống HN3	26.034.367	
6.5	Đường kênh Hà giang cũ (bờ Đông) nối tiếp	30.909.303	
6.6	Cầu qua kênh Nông Trường (Tiền Khánh)	23.417.429	
6.7	Đường bê tông 2 bên đầu cầu ngã tư kênh Tràm Hương	43.349.835	
6.8	Đường HT1	162.139.947	
6.9	Đường kênh HN2 bờ Tây nối tiếp	235.147.195	
IV	Vốn sử dụng đất	18.934.321.595	
IV.1	Ngân sách tỉnh (40%)	6.990.631.742	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
1	Huyện An Biên	3.780.587.842	
	Đường Thử Ba (từ cầu tuyến tránh Thử Ba - Đường số 1 và các cầu trên tuyến)	3.780.587.842	
2	Huyện An Minh	806.790.000	
2.1	Đường vào trường Nguyễn Văn Xiển	802.000.000	
2.2	Đường GTNT xã Tân Thạnh năm 2020	4.790.000	
3	Huyện U Minh Thượng	2.000.000.000	
	Cầu U Minh Thượng trên đường Tỉnh 965	2.000.000.000	
4	Huyện Gò Quao	396.940.576	
4.1	Cầu Ngã Năm thị trấn Gò Quao	69.024.254	
4.2	Tuyến Đường Cây, xã Thới Quản (2020)	89.641.621	
4.3	Tuyến Muong Lộ ấp 4, xã Vĩnh Hòa Hưng Nam (2020)	124.370.553	
4.4	Tuyến kênh Ut Leng, xã Định Hòa	113.904.148	
5	Huyện Tân Hiệp	937.618	
	Đường Kênh Tràm đoạn kênh 11 đến kênh Thạnh Trị (trên nước)	937.618	
6	Huyện Hòn Đất	5.375.706	
	Đường kênh 15	5.375.706	
IV.2	Ngân sách huyện (60%)	11.943.689.853	
1	Huyện Gò Quao	155.552.096	
	Đường số 17 Trung tâm xã Định An (2020)	155.552.096	
2	Huyện Tân Hiệp	233.329.244	
2.1	Mở rộng Trường Mẫu giáo xã Tân Hội (san lấp sân nền)	9.624.500	
2.2	Trường Mẫu giáo xã Tân Hội (XD mới 04 phòng + thiết bị)	82.000.000	
2.3	Trường THCS Thạnh Trị (Xây dựng mới 3 phòng chức năng)	22.615.969	
2.4	Công viên kênh 9 (hm: cải tạo sửa chữa)	8.861.869	
2.5	Doanh trại BCH Quân sự huyện Tân Hiệp (hm: xây dựng mới nhà vệ sinh)	19.182.299	
2.6	Trường Mẫu giáo Tân An (hm: sửa chữa cải tạo đầy 5 phòng, xây dựng mới mái che nhà đa năng)	5.693.252	
2.7	Phòng Văn hoá và Thông tin huyện Tân Hiệp (hm: sửa chữa cải tạo)	15.599.349	
2.8	Trường Mẫu giáo Hoa Hồng (điểm 4); Hạng mục: SLMB + đường BTCT + hàng rào lưới B40	69.752.006	
3	Huyện Kiên Hải	205.605.522	
	Đường GTNT ấp An Cư, xã An Sơn, hạng mục: xây dựng mới	205.605.522	
4	Thành phố Phú Quốc	11.349.202.991	
4.1	Dự án trồng cây xanh tuyến Dương Đông - Bãi Thơm năm 2017	101.900.000	
4.2	Dự án trồng cây xanh tuyến An Thới - Dương Đông năm 2017	43.289.000	
4.3	Đường từ Bãi rác đến ngã tư Hàm Ninh	16.159.988	
4.4	Kho quân khí thuộc BTL Vùng 5 Hải Quân	10.943.883.412	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
4.5	Nâng cấp hồ chứa nước Dương Đông (giai đoạn 2)	235.706.780	
4.6	Trường Mầm non Bãi Thơm - Điểm chính (cổng, hàng rào, sân nền)	8.263.811	
V	Vốn xố số kiến thiết	11.957.531.826	
1	Huyện An Biên	1.351.225.265	
1.1	Trung tâm VH TT huyện An Biên	63.655.965	
1.2	Trung tâm văn hóa xã Nam Thái A (sLMB + hàng rào)	707.835.411	
1.3	Đường Xáng Mới (Bào Sen)	1.733.889	
1.4	Chương trình hỗ trợ hộ nghèo theo QĐ 33/2015/QĐ-TTg, 10.08.2015 An Biên 2019 (cấp dự toán)	558.000.000	
1.5	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ		
-	Xã Đông Thái	20.000.000	
2	Huyện An Minh	694.737.840	
2.1	Trung tâm VH xã Đông Hưng	682.737.840	
2.2	Kinh phí hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo QĐ số 33/2015/QĐ-TTg		
a)	Xã Đông Hòa	10.000.000	
b)	Xã Đông Thạnh	2.000.000	
3	Huyện U Minh Thượng	1.405.900.185	
3.1	Trường TH -THCS Minh Thuận 6; XDM dây 4p+NVS+SLMB+SN	1.153.000.279	
3.2	Dự án Xây dựng nhà ở cho người nghèo xã Hòa Chánh	28.000.000	
3.3	Dự án Xây dựng nhà ở cho người nghèo xã Thạnh Yên A	2.000.000	
3.4	Dự án Xây dựng nhà ở cho người nghèo xã Vĩnh Hòa	8.000.000	
3.5	Dự án Xây dựng nhà ở cho người nghèo xã Thạnh Yên	16.000.000	
3.6	Đường kênh 11A (GTNT 2019)	776.571	
3.7	Đường kênh Năm Châu (GTNT 2019)	198.123.335	
4	Huyện Vĩnh Thuận	3.152.378.094	
4.1	Cầu sắt (thị trấn Vĩnh Thuận-Phong Đông)	964.004.120	
4.2	Trung tâm văn hoá huyện Vĩnh Thuận (GD 2) HM: hàng rào, sân khấu ngoài trời, SLMB	2.168.373.974	
4.3	Nhà ở theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng (Đợt I)		
a)	UBND thị trấn Vĩnh Thuận	10.000.000	
b)	UBND Xã Vĩnh Bình Bắc	2.000.000	
c)	UBND Xã Vĩnh Thuận	4.000.000	
d)	UBND xã Tân Thuận	4.000.000	
5	Huyện Châu Thành	200.000.000	
	Hỗ trợ nhà ở hộ nghèo (QĐ 33/2015/QĐ-TTg)		
-	Chưa phân bổ	200.000.000	
6	Huyện Giồng Riềng	426.000.000	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
6.1	Nguồn vốn xổ số kiến thiết chương trình hỗ trợ hộ nghèo theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg		
a)	Thị trấn	6.000.000	
b)	Bàn Tân Định	4.000.000	
c)	Bàn Thạch	2.000.000	
d)	Thanh Hòa	2.000.000	
đ)	Vĩnh Phú	10.000.000	
e)	Ngọc Chúc	10.000.000	
g)	Ngọc Thành	2.000.000	
h)	Ngọc Hòa	18.000.000	
i)	Chưa phân khai	332.000.000	
6.2	Chương trình hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg		
	Thanh Bình	40.000.000	
7	Huyện Gò Quao	862.228.190	
7.1	- Tuyến tổ 4 An Hưng (Tà Nôn), xã Định An (2020)	30.116.126	
7.2	- Tuyến Chòm Mã, xã Thới Quản (2020)	234.963.893	
7.3	- Tuyến Cầu Kênh KH5 bên phải, xã Định Hòa (2020)	15.281.258	
7.4	- Tuyến Xẻo Rọ - Vàm Ba Cao, xã Thới Quản (2020)	12.793.288	
7.5	- Tuyến kênh Đường Trâu bên trái, xã Vĩnh Tuy (2020)	19.736.123	
7.6	- Tuyến tổ 5, tổ 6 Phước An, xã Thủy Liễu	19.337.502	
7.7	- Hỗ trợ hộ nghèo theo QĐ số 33/QĐ-TTg (chưa phân khai)	120.000.000	
7.8	- Hệ thống xử lý nước thải 6 điểm chợ (hm: xây dựng mới)	410.000.000	
8	Thành phố Rạch Giá	2.918.350.524	
8.1	Đường cấp kênh Vành Đai (đoạn từ cầu kênh Ấp Chiến Lược đến đường Cao Văn Lầu) và cầu Rạch Lát	736.242.000	
8.2	Cầu Vàm Trư (đường Huỳnh Thúc Kháng)	1.290.242.365	
8.3	Đường Nguyễn thị Minh Khai (đường Lê Hồng Phong đến đường Phan Thị Ràng)	247.199.992	
8.4	Đường Trần Văn Giàu (KDC Nam An Hòa - đường Phan thị Ràng)	177.292.675	
8.5	Nâng cấp các tuyến đường nội ô thành phố Rạch Giá (Ung Văn Khiêm-Hoàng Xuân Hãn-Trần Huy Liệu-Mai Văn Bộ-nhánh đường Trần Quang Khải (đoạn đường Phạm Hùng đến Nguyễn Thị Minh Khai)	467.373.492	
9	Huyện Hòn Đất	610.370.153	
9.1	Trường Mẫu giáo Linh Huỳnh	2.400.000	
9.2	Trường THCS Sóc Sơn	248.274.319	
9.3	Trường Mẫu giáo Thổ Sơn	67.275.186	
9.4	Trung tâm văn hóa thể thao xã Linh Huỳnh	12.000.000	
9.5	Đường kênh 7	128.722.610	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
9.6	Đường bờ Tây rạch Ông Thần	10.000.000	
9.7	Cầu kênh Ông Kiềm	37.698.038	
9.8	Kinh phí chi hỗ trợ nhà ở theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg (xã Nam Thái Sơn)	4.000.000	
9.9	Kinh phí chi hỗ trợ nhà ở theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg (xã Bình Sơn)	96.000.000	
9.10	Kinh phí chi hỗ trợ nhà ở theo Quyết định 33/2015/QĐ-TTg (xã Mỹ Phước)	4.000.000	
10	Huyện Kiên Lương	22.141.575	
	SC phòng học xuống cấp năm 2019; Hạng mục: Trường THCS Kiên Bình, Trường Tiểu học Bình An	22.141.575	
11	Thành phố Hà Tiên	314.200.000	
	Trung tâm văn hoá phường Pháo Đài	314.200.000	
A.2)	Số dư tạm ứng	1.826.250.440.918	
A2.1)	Cấp tỉnh	1.442.521.291.768	
I	Vốn cân đối ngân sách địa phương	259.977.621.410	
1	7615834 - ĐTXD CSHT phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ NTTS An Minh, An Biên Kiên Giang thuộc DA chống chịu khí hậu tổng hợp và kinh kê bền vững đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) W9	3.253.866.723	
2	7742974 - ĐTXD công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn RG-CT và Kiên Lương	16.000.000	
3	7288359 - Quản lý thủy lợi phục vụ PTNT vùng ĐBSCL(WB6-gd1)	246.743.713	
4	7525541 - Tiểu hợp phần VSMTNT thuộc DA QLTL phục vụ PTNT vùng ĐBSCL	30.328.132	
5	7803939 - Trụ sở làm việc Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	72.000.000	
6	7678076 - Tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ các huyện, thị, thành phố.	30.000.000	
7	7011679 - Tỉnh lộ 964 (liên huyện An Biên - An Minh theo kênh Chông Mỹ)	309.459.121	
8	7584700 - Dự án Nâng cấp đường từ Thù 2 đến ngã tư Công Sự (đi qua AB & UMT)	13.875.884.269	
9	7698377 - Đường Ngô Quyền (đoạn từ Lê Hồng Phong đến cầu An Hòa)	419.674.851	
10	7709855 - Nâng cấp mở rộng cầu Lộ Queo ĐT 962	139.343.548	
11	7709856 - ĐTXD đường Mỹ Thái (hạng mục xây dựng 6 cầu huyện Hòn Đất)	2.464.980.970	
12	7709857 - ĐTXD đường tỉnh ĐT 964 (hạng mục xây dựng cầu huyện An Biên, An Minh)	20.614.639.294	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
13	7720489 - Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh ĐT.963B (đoạn Bến Nhất-Giồng Riềng)	25.012.241.935	
14	7801917 - Cải tạo, nâng cấp đường vào khu căn cứ tỉnh ủy ở UMT KG	27.659.059.660	
15	7801918 - Nâng cấp tuyến Quốc lộ 80 đoạn Km188+700 (nút giao TT Ba Hòn, Kiên Lương) đến Km204+300 (nút giao QL N1, TP Hà Tiên)	18.391.048.130	
16	7801919 - Nâng cấp tuyến Quốc lộ 61 đoạn Km88+774 (nút giao QL63 TT Minh Lương, Châu Thành) đến Km96+074 (nút giao Rạch Sỏi, QL80, TPRG)	6.063.939.825	
17	7555527 - ĐTXD công trình Trường CD Kinh tế Kỹ thuật Kiên Giang GD 2016-2020	115.000.000	
18	7566711 - Dự án ĐTXD Công trình Trường CĐCD Kiên Giang GD 2016-2020	50.000.000	
19	7608676 - Trường THCS Bình An, huyện Châu Thành (GPMB)	52.000.000	
20	7665948 - Trường THCS Hòn Heo (Trường PTCS Sơn Hải, huyện KL - Đối ứng NH Nông nghiệp TT)	55.000.000	
21	7732573 - Trường THPT U Minh Thượng (XD mới dãy 18P học)	94.454.046	
22	7420502 - Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang (1020 giường)	900.000.000	
23	7672824 - Nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc Sở Lao động TB&XH tỉnh KG	109.869.077	
24	7678079 - Trường cao đẳng nghề Kiên Giang(2016-2020)	9.679.274	
25	7745217 - Mở rộng Trường Trung cấp Nghề dân tộc nội trú	8.180.895.868	
26	7745219 - Trường trung cấp kỹ thuật nghiệp vụ tỉnh Kiên Giang	7.531.884.280	
27	7770163 - Đầu tư triển khai hệ thống một cửa điện tử tại các xã, Phường, thị trấn tỉnh Kiên Giang	162.010.000	
28	7831594 - Xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS - bản đồ số) tỉnh KG, GD 2019-2021	3.843.000.000	
29	7507571 - PT CSHT du lịch HT cho tăng trưởng toàn diện KV tiểu vùng Sông Mê Kông	25.704.715.054	
30	7576218 - ĐTXD Cơ sở hạ tầng khu di tích lịch sử thắng cảnh núi Mo So và hồ Hoa Mai	11.053.735.925	
31	7612699 - Trung tâm triển lãm VHNT và bảo tồn di sản văn hóa tỉnh	12.946.740.401	
32	7629584 - Nhà làm việc Thành ủy Rạch Giá	2.565.000.000	
33	7862008 - Dự án ĐTXD Khu di tích căn cứ tỉnh ủy thời kỳ chống mỹ cứu nước (1954-1975) tại huyện U Minh Thượng	57.941.000.000	
34	120103330 - BCH Quân sự U Minh Thượng TLM	249.061.000	
35	220170004 - Đồn Biên phòng Cảng Rạch Giá	115.007.000	
36	220180002 - Ban CHQS xã, phường 2018 (p. Pháo Đài, xã Tân Hòa, Tân Hội, Bình An, Tô Châu, Linh Huỳnh, Mỹ Thuận, Sơn Kiên, Hòa Diên, Thạnh Đông B, Giục Tượng, Mỹ Hiệp Sơn, Dương Hòa)	308.312.174	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
37	220190002 - Đại đội bộ binh hỗn hợp 7/ Tiểu đoàn BB 519/Trung đoàn BB 893 (bồi thường GPMB)	117.486.999	
38	220190012 - Cơ sở làm việc phòng PC46-PC49 thuộc công an tỉnh Kiên Giang (vốn đối ứng)	4.387.800.331	
39	220201101 - Trạm kiểm soát BP cửa khẩu Quốc gia Giang Thành	2.212.095.000	
40	7560892 - Đường KT1 huyện An Minh	2.673.664.810	
II	Nguồn vốn ngân sách Trung ương	374.424.788.896	
1	7557536 - Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết bến cá mũi Gành Dầu	2.289.031.970	
2	7676867 - Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp NCMR cảng cá đảo Thổ Châu, huyện Phú Quốc	7.082.136.702	
3	7558301 - Bảo tồn và PT bền vững VQG U Minh Thượng đến năm 2020	5.862.526.000	
4	7635817 - hồ chứa nước Bãi Cây Mến	396.733.507	
5	7814373 - Đầu tư xây dựng 18 công trên tuyến đê biển, ven biển tỉnh Kiên Giang	41.440.733.850	
6	7573340 - Đường ven sông Cái Lớn tỉnh Kiên Giang	66.370.283.802	
7	7625486 - Đườngng Nam Thái Sơn (đoạn từ QL 80 -giáp ranh tỉnh An Giang)	1.200.000.000	
8	7625487 - Đường kênh Chung Bàu, huyện Tân Hiệp tỉnh KG	830.000.000	
9	7625488 - Đường ĐT 961(hM xây dựng 05 cầuvà gia cố lề đường), TPRG và Tân Hiệp	479.177.070	
10	7627408 - DA ĐTXD nâng cấp, MR đường ĐT .971(đoạn từ QL 80 -ngã Ba Hòn Trẹm) KL	3.635.799.499	
11	7420502 - Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang (1020 giường)	1.335.000.000	
12	7864976 - Đầu tư NCSC, BS trang thiết bị cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng tỉnh KG	525.105.669	
13	7663665 - Nâng cao năng lực Trung tâm dịch vụ việc làm	14.620.824.692	
14	7612699 - Trung tâm triển lãm VHNT và bảo tồn di sản văn hóa tỉnh	46.713.971.000	
15	7683439 - XD công trình HT Giao thông nội bộ Khu Công nghiệp Thanh Lộc (GD91) quy mô 150ha	427.554.546	
16	220160035 - Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2012-2015	69.700.000	
17	7554616 - ĐTXD CSHT phục vụ phát triển KT-XH các xã đảo Lại Sơn, Nam Du, An Sơn huyện Kiên Hải	87.787.817.410	
18	7574749 - Cơ sở hạ tầng phục vụ PT kinh tế xã hội trên đảo Thổ Châu	89.855.206.449	
19	7583532 - DA Đầu tư XD CSHT phục vụ PT KTXH xã Tiên Hải TX Hà Tiên KG	3.503.186.730	
III	Vốn nước ngoài	11.841.757.362	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
1	7615834 - ĐTXD CSHT phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ NTTS An Minh, An Biên Kiên Giang thuộc DA chống chịu khí hậu tổng hợp và kinh kê bền vững đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) W9	347.200.000	
2	7279447 - Nâng cấp đô thị vùng ĐB SCL tiểu DA TP Rạch Giá_KG	1.345.800.370	
3	7491010 - Chuyển đổi nông nghiệp bền vững VN tỉnh Kiên Giang.	9.956.403.410	
	7784871 - Trường THCS Vĩnh Phước B (DA Trung THCS Vùng Khó Khăn)	192.353.582	
IV	Nguồn thu tiền sử dụng đất	190.055.771.112	
1	7768577 - DA Cảng hành khách Rạch Giá, phường Vĩnh Thanh, TPRG, tỉnh KG	1.752.186.788	
2	7768578 - ĐTXD nâng cấp, mở rộng đường Dương Đông - Cửa Cạn-Gành Dầu	54.489.068.811	
3	7768579 - ĐTXD đường 3/2 nối dài (đường ven biển tỉnh KG đoạn qua TPRG và huyện Châu thành)	897.389.000	
4	7768580 - DA ĐTXD CT Đường ven biển từ RG-Hòn đất	45.553.726.026	
5	7660880 - XD hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai	65.062.350.765	
6	7818474 - Đường vào khu DL Ba Hòn (cây xăng Bình Phận- mộ Chị Sứ)	1.700.000.000	
7	7818817 - NC, MR đường trục chính vào điểm DL Cây Gòn (đoạn cây Gòn - kênh 14)	5.501.621.639	
8	7007623 - DA khu công nghiệp Thạnh Lộc - Châu Thành	14.976.201.922	
9	7716085 - Điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa XNK tại cửa khẩu QT Hà Tiên	123.226.161	
V	Nguồn xố số kiến thiết	603.544.566.612	
1	7635817 - hồ chứa nước Bãi Cây Mến	27.481.256.211	
2	7796166 - Trạm cấp nước U Minh Thượng	6.680.000.000	
3	7796167 - Trạm cấp nước liên xã Vĩnh Phong - Vĩnh Thuận	6.809.200.000	
4	7803938 - NC, MR Trạm cấp nước xã Nam Thái và Mở rộng tuyến ống hệ thống cấp nước liên xã huyện An Biên	21.700.000.000	
5	7584700 - Dự án Nâng cấp đường từ Thù 2 đến ngã tư Công Sự (đi qua AB & UMT)	42.659.329.714	
6	7801918 - Nâng cấp tuyến Quốc lộ 80 đoạn Km188+700 (nút giao TT Ba Hòn, Kiên Lương) đến Km204+300 (nút giao QL N1, TP Hà Tiên)	10.186.157.396	
7	7801919 - Nâng cấp tuyến Quốc lộ 61 đoạn Km88+774 (nút giao QL63 TT Minh Lương, Châu Thành) đến Km96+074 (nút giao Rạch Sỏi, QL80, TPRG)	5.807.358.311	
8	7649293 - Cầu thị trấn Gò Quao huyện Gò Quao tỉnh KG	16.000.000	
9	7753859 - DA Cải tạo mở rộng cầu Hùng Vương huyện Phú Quốc tỉnh KG	14.246.197.407	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
10	7753860 - DA ĐTXD cầu Mỹ Thái (vượt kênh Rạch Giá Hà Tiên)	18.622.752.426	
11	7002814 - Bệnh viện Đa khoa Châu Thành	6.500.337	
12	7130179 - Bệnh viện Tâm thần tỉnh Kiên Giang	8.714.578.652	
13	7130197 - Bệnh viện Nhi tỉnh Kiên Giang	2.499.150.000	
14	7130200 - Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	437.240.729	
15	7742511 - Bệnh viện Ung bướu tỉnh KG (quy mô 400 giường)	292.983.376.539	
16	7793608 - ĐT thiết bị phòng mổ kỹ thuật cao (HYBRID) tại BVĐK tỉnh KG	111.618.520.000	
17	7488151 - Đài tưởng niệm liệt sỹ Kiên Hải	35.000.000	
18	7745214 - Nâng cấp, SC Trường Trung cấp Nghề huyện Tân Hiệp	96.390.000	
19	7745215 - Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ xã Vĩnh Tuy, huyện Gò Quao	19.632.000	
20	7745216 - Nghĩa trang liệt sỹ Cây Bàng huyện U Minh Thượng	14.783.676	
21	7745220 - Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ huyện An Minh	50.193.000	
22	7769149 - Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang LS huyện Phú Quốc	98.553.000	
23	7841604 - ĐT mua sắm thiết bị nâng cao năng lực đào tạo nghề cho các trường trung cấp trên địa bàn tỉnh KG	4.760.212.959	
24	7800782 - Bia tưởng niệm các chiến sỹ giao liên và thông tin tỉnh Rạch Giá	40.000.000	
25	7818474 - Đường vào khu DL Ba Hòn (cây xăng Bình Phận- mộ Chị Sứ)	15.130.515.368	
26	7818817 - NC, MR đường trục chính vào điểm DL Cây Gòn (đoạn cây Gòn - kênh 14)	8.078.878.361	
27	7249664 - Bảo tồn và phát triển áp văn hóa truyền thống DT Khmer	289.000.000	
28	7662498 - Bảo tồn DTLSVH: chùa Tổng Quán GQ-Quan Đế RG-Thạnh Hòa GR-Phú Hội TH-Láng Cát RG-Sóc Xoài HĐ- Cái Bần GQ-Xẻo Cạn UM-Ba Hòn HĐ-Nền Chùa HĐ	3.621.158.000	
29	7745211 - Cải tạo, SC Trung tâm VHTT tỉnh GD 2016-2020	297.000.000	
30	7745221 - Trung tâm VHTT huyện Kiên Hải	353.700.000	
31	220160036 - Bệnh xá Quân y tỉnh Kiên Giang	191.932.526	
VI	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	210.382.719	
	7615834 - ĐTXD CSHT phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ NTTS An Minh, An Biên Kiên Giang thuộc DA chống chịu khí hậu tổng hợp và kinh kê bền vững đồng bằng công Cửu Long (MD-ICRSL) W9	210.382.719	
VII	Nguồn vay lại của Chính phủ	411.658.434	
	7615834 - ĐTXD CSHT phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ NTTS An Minh, An Biên Kiên Giang thuộc DA chống chịu khí hậu tổng hợp và kinh kê bền vững đồng bằng công Cửu Long (MD-ICRSL) W9	411.658.434	
VIII	Trái phiếu Chính phủ	2.054.745.223	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
	7420502 - Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang (1020 giường)	2.054.745.223	
A2.2)	Cấp huyện	383.729.149.150	
I	Vốn cân đối ngân sách địa phương	68.422.844.017	
I.1	HUYỆN AN BIÊN	368.700.000	
	Trường TH thị trấn Thứ Ba 1 (phòng học và TB)	368.700.000	
I.2	HUYỆN AN MINH	3.390.000.000	
1	Trường Tiểu học thị trấn 1	3.291.000.000	
2	Trường Tiểu học Đông Hưng 1	70.000.000	
3	Trường THCS Đông Hưng 2	29.000.000	
I.3	HUYỆN PHÚ QUỐC	2.500.000.000	
	Trường THCS Dương Đông 3	2.500.000.000	
I.4	HUYỆN KIÊN LƯƠNG	28.897.282	
	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang đến năm 2040, tỷ lệ 1/25.000	28.897.282	
I.5	HUYỆN GÒ QUAO	17.000.000	
	tuyến đường ấp Phước Tiền xã Thuỷ Liễu	17.000.000	
I.6	HUYỆN KIÊN HẢI	38.300.905	
1	Đường GTNT vào Bãi rác Hòn Ngang, hạng mục: xây dựng mới	19.940.386	
2	Đường GTNT vào Bãi rác Hòn Mấu, hạng mục: xây dựng mới	18.360.519	
I.7	THÀNH PHỐ HÀ TIỀN	60.211.678.830	
1	Đường cấp kênh Đồn Tả	40.000.000	
2	Đường cấp kênh Mương Đào. HM: Nền - mặt đường	53.678.830	
3	Đường và cầu trường cấp 2 - 3 Thuận Yên đến Núi Nhọn	50.000.000	
4	Đường ra cửa khẩu quốc tế Hà Tiên	60.068.000.000	
I.8	HUYỆN HÒN ĐẤT	1.868.267.000	
1	Đường bờ Tây kênh cầu số 3	668.267.000	
2	Đường bờ Tây rạch Ông Thần	1.200.000.000	
II	Nguồn vốn ngân sách Trung ương	70.941.727.705	
II.1	HUYỆN PHÚ QUỐC	70.941.727.705	
	ĐTXD Đường Trung tâm đoạn 3 - Khu vực Bãi Trường và các đường nhánh	70.941.727.705	
III	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	4.442.833.461	
III.1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	4.143.425.877	
III.1.1	THÀNH PHỐ HÀ TIỀN	23.703.310	
1	Nâng cấp cải tạo nhà văn hoá 05 ấp xã Thuận Yên (ấp Rạch Vược, Rạch Núi, Ngã Tư, Hoà Phú, Xoa Áo)	2.284.310	
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Thuận Yên	1.419.000	
3	Xây mới nhà văn hoá 02 ấp	20.000.000	
III.1.2	HUYỆN GIỒNG RIỀNG	550.000.000	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
	Nhà máy nước Vĩnh Phú	550.000.000	
III.1.3	HUYỆN GỖ QUAO	1.295.540.511	
1	- XDM Nhà Văn hoá ấp 4 xã Vĩnh Hoà Hưng Bắc	6.000.000	
2	- NC, SC Nhà Văn hoá ấp Mười Hùng, Vĩnh phong, Vĩnh Bình xã Vĩnh Tuy	2.800.000	
3	- NC, SC Nhà văn hóa các ấp xã Vĩnh tuy (ấp Vĩnh Hùng, Long Đồi)	4.500.000	
4	- Trụ sở làm việc Hợp tác xã nông nghiệp Hoà Thuận xã Định An	9.200.000	
5	- Trụ sở làm việc Hợp tác xã nông nghiệp Chiến Thắng xã Vĩnh Tuy	194.800.000	
6	- Đường giao thông nông thôn tuyến An Bình - An Hiệp xã Định An (2020)	14.000.000	
7	- Đường giao thông nông thôn tuyến lộ Kinh Ông Ký, xã VHHN (2020)	14.400.000	
8	- Đường giao thông nông thôn tuyến Ông Bôi - Sáu Riêng, xã VHHB (2020)	7.000.000	
9	- Đường giao thông nông thôn tuyến Xẻo Tràm (bên trái), xã VHHB (2020)	8.100.000	
10	- Đường giao thông nông thôn tuyến Kênh Mới, xã VHHB (2020)	5.300.000	
11	- Đường giao thông nông thôn tuyến Ngọn Ba Hường, xã VHH Bắc (2020)	3.600.000	
12	- Đường giao thông nông thôn tuyến ấp Bùi thị Thêm, xã VPA (2020)	29.000.000	
13	- Đường giao thông nông thôn tuyến Xuân Bình, xã Thới Quản (2020)	3.000.000	
14	- Đường tuyến Cả Mới Nhỏ, xã Thới Quản (2020)	8.000.000	
15	- Đường giao thông nông thôn tuyến kênh Bầu Dưỡng xã Thủy Liễu (2020)	12.000.000	
16	- Đường giao thông nông thôn tuyến Kênh Lộ Xe xã Vĩnh Thắng (2020)	11.000.000	
17	- Đường giao thông nông thôn tuyến kênh Cô Tuyết xã Vĩnh Thắng (2020)	4.700.000	
18	- Đường giao thông nông thôn tuyến Hai Bèo, Tân Đồi xã Vĩnh Tuy	9.000.000	
19	- Đường giao thông nông thôn tuyến Góc Tre Tiên Phong, xã Vĩnh Tuy (2020)	3.000.000	
20	- Cầu Nhà máy ấp Tiên Phong, xã Vĩnh Tuy (2020)	10.900.000	
21	- Cầu chợ Sóc Sâu xã Vĩnh Phước B (2020)	320.300.000	
22	- Cầu Kênh Lò Rèn xã Vĩnh Phước B (2020)	19.000.000	
23	- Cầu Lô 9 (2020)	286.740.511	
24	- NC, SC Nhà Văn hoá các ấp 1,2,3,5,6,7,8,9,10,11 xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	303.900.000	
25	- SC, NC Nhà Văn hoá ấp Hoà Hiếu, Hoà Mỹ, Hoà Thiện xã Định Hoà	2.800.000	
26	- NC, SC Nhà Văn hoá ấp Tân Đồi, ấp Vĩnh Hùng xã Vĩnh Tuy	2.500.000	
III.1.4	HUYỆN AN MINH	17.000.000	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
	Đường kênh Chủ Vàng (bờ Bắc) ẤP 10 Huỳnh	17.000.000	
III.1.5	HUYỆN KIẾN LƯƠNG	860.201.325	
1	Cầu kênh Hậu kênh T3 (điểm kênh 9, giai đoạn 2)	35.000.000	
2	Trung tâm VH TT xã Bình Trị; Hạng mục: hội trường nhà đa năng, sân lắp, hàng rào, sân đường, WC	24.201.325	
3	Trung tâm văn hóa xã Dương Hòa	778.000.000	
4	Hệ thống thoát nước sinh hoạt xã Hòn Ngang	23.000.000	
III.1.6	HUYỆN TÂN HIỆP	12.817.374	
1	Cầu ngang Kênh 9 (cách kênh Đòn Dong KH1 700m về Xã Thạnh Đông)	4.809.745	
2	Cầu ngang kênh 6 (đá nổi B)	4.850.033	
3	Sửa chữa Trung tâm văn hoá Xã Thạnh Đông	2.416.168	
4	Sửa chữa Nhà văn hóa ấp Đồng Lộc	741.428	
III.1.7	HUYỆN U MINH THƯỢNG	166.825.000	
1	Cầu Xẻo Quốc	155.000.000	
2	Cầu Xẻo Thang	2.585.000	
3	Cầu cuối Kênh Tràm I	3.628.000	
4	Cầu Ngọn đường Lung qua Đồng Yên	5.612.000	
III.1.8	HUYỆN KIẾN HẢI	10.413.357	
1	Nâng cấp sửa chữa Trung tâm văn hóa xã Lại Sơn, hạng mục: Điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi	6.773.357	
2	Nhà thi đấu đa năng xã Nam Du, hạng mục: xây dựng mới	3.640.000	
III.1.9	HUYỆN VINH THUẬN	558.925.000	
1	Cầu Bời Lời (Trước Trụ sở UBND xã Vĩnh Bình Nam)	45.000.000	
2	Cầu Thanh niên ấp Cạnh đến xã Vĩnh Phong	261.625.000	
3	Cầu 1000 kênh Ranh hạt xã Vĩnh Phong	252.300.000	
III.1.10	HUYỆN HÒN ĐẤT	648.000.000	
49	Cầu kênh Kiên Hảo ấp Phước Tân	648.000.000	
III.2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	299.407.584	
III.2.1	HUYỆN GÒ QUAO	156.306.584	
1	- Cầu Kênh Ranh (giáp Định An-thị trấn) (2020)	3.200.000	
2	- Cầu Kinh Bào Mác xã VHHB	144.306.584	
3	- Cầu kênh Cầu Dừa xã Thủy Liễu	5.500.000	
4	- Tuyến kênh Hai Giàu (từ nhà Danh Ra Pô đến Danh Hà) (2020)	3.300.000	
III.2.2	HUYỆN U MINH THƯỢNG	143.101.000	
1	Cầu kênh Năm Khum	69.000.000	
2	Cầu kênh Xẻo Cui	71.000.000	
3	Cầu Sáu Trăm	3.101.000	
IV	Nguồn thu tiền sử dụng đất	184.007.105.981	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
IV.1	Thực hiện đầu tư 40% nộp NS tỉnh	32.728.820.370	
IV.1.1	HUYỆN GÒ QUAO	12.084.717.942	
1	- Cầu Ngã Năm thị trấn Gò Quao	12.053.717.942	
2	- Tuyến Đường Cây, xã Thới Quan (2020)	9.000.000	
3	- Tuyến Mương Lộ ấp 4, xã Vĩnh Hòa Hưng Nam (2020)	14.000.000	
4	- Tuyến Kênh Ut Leng, xã Định Hòa	8.000.000	
IV.1.2	HUYỆN AN MINH	732.000.000	
	Đường vào trường Nguyễn Văn Xiển	732.000.000	
IV.1.3	HUYỆN CHÂU THÀNH	15.438.753.699	
	Đường kênh Đôn Dong	15.438.753.699	
IV.1.4	HUYỆN KIÊN LƯƠNG	32.123.024	
	Đường từ Moso đến cầu Sơn Trà	32.123.024	
IV.1.5	THÀNH PHỐ HÀ TIỀN	2.608.092.425	
	Nạo vét kênh Rạch Giá - Hà Tiên và Sông Giang Thành	2.608.092.425	
IV.1.6	HUYỆN PHÚ QUỐC	581.933.280	
	Nâng cấp hồ chứa nước Dương Đông (giai đoạn 2)	581.933.280	
IV.1.7	HUYỆN VĨNH THUẬN	1.156.700.000	
	Đường Lò bún (huỳnh Thủ) thị trấn Vĩnh Thuận	1.156.700.000	
IV.1.8	HUYỆN AN BIÊN	44.500.000	
	Đường Thử Ba (từ cầu tuyến tránh Thử Ba - Đường số 1 và các cầu trên tuyến)	44.500.000	
IV.1.9	HUYỆN HÒN ĐẤT	50.000.000	
	Đường kênh 15	50.000.000	
IV.2	Thực hiện đầu tư 60% nộp NS huyện	149.779.227.517	
IV.2.1	HUYỆN GÒ QUAO	65.300.000	
1	- Công viên chợ cũ xã Định An (hm: xây dựng mới)	52.300.000	
2	- Đường số 17 Trung tâm xã Định An (2020)	13.000.000	
IV.2.2	THÀNH PHỐ HÀ TIỀN	3.494.878.637	
1	Công viên bờ kè TTMT	50.000.000	
2	Mở rộng bãi biển Thuận Yên (giai đoạn 2)	5.000.000	
3	Trung tâm Tư vấn Dịch vụ Xây dựng thành phố Hà Tiên.	439.878.637	
4	Nâng cấp mở rộng, ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật Đường Đồng Đa và khu Đồng Hồ	3.000.000.000	
IV.2.3	HUYỆN U MINH THƯỢNG	64.224.000	
1	UBND huyện UMT - XDM sân nền, đường nội bộ, rãnh thoát nước	18.203.000	
2	Hội đồng nhân dân huyện U Minh Thượng - XDM hàng rào, sân nền, nhà xe	19.339.000	
3	UBND xã Vĩnh Hòa - XDM nhà ăn	13.999.000	
4	Cải tạo sửa chữa hội trường lớn UBND huyện UMT - Cải tạo sửa chữa	12.683.000	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
IV.2.4	HUYỆN KIẾN HẢI	60.912.366	
	Đường GTNT ấp An Cư, xã An Sơn, hạng mục: xây dựng mới	60.912.366	
IV.2.5	HUYỆN PHÚ QUỐC	143.958.412.514	
1	Mở rộng nghĩa trang nhân dân huyện Phú Quốc	300.000.000	
2	Đường Phạm Ngọc Thạch - thị trấn An Thới	60.000.000	
3	Khu tái định cư Bãi Thơm	50.861.596.843	
4	ĐT XD công trình Cảng hành khách quốc tế Phú Quốc	4.961.016.000	
5	Đường TT Dương Đông - Khu du lịch Đá Bàn	34.815.000	
6	Kho quân khí thuộc BTL Vùng 5 Hải Quân	9.877.380.032	
7	Nâng cấp hồ chứa nước Dương Đông (giai đoạn 2)	55.678.009.094	
8	Trường TH&THCS An Thới 2 (06P hiệu bộ và 02P bộ môn)	2.047.935.281	
9	XDM nhà hiệu bộ Trường TH-THCS Bãi Thơm (điểm chính)	343.909.103	
10	Trung tâm hành chính xã Cửa Dương	1.559.956.209	
11	Trường TH Dương Đông 4 - Điểm chính (6P hiệu bộ và 2P bộ môn)	1.320.000.000	
12	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Bãi Vòng	15.676.873.003	
13	BCH quân sự thị trấn Dương Đông	294.854.727	
14	Trường Mầm non Cửa Dương - Điểm chính (hm: 01 phòng nghệ thuật+thể chất, 01 phòng nhân viên, 01 nhà giáo viên)	422.597.495	
15	Trường Tiểu học Cửa Dương 2 - Điểm chính (hm: hàng rào sân nền)	519.469.727	
IV.2.6	THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ	2.135.500.000	
1	Nâng cấp đường RG -Long Xuyên (tả ngạn) Phi Thông	1.600.000.000	
2	Công viên F22 đường Châu Văn Liêm	535.500.000	
IV.3	Thực hiện ghi thu - ghi chi	1.499.058.094	
IV.3.1	THÀNH PHỐ HẠ TIỀN	1.499.058.094	
1	Cơ sở hạ tầng khu tái định cư và dân cư thu nhập thấp Mỹ Đức (gđ 1)	1.100.000.000	
2	Đường số 15 khu dân cư - tái định cư Mỹ Đức	399.058.094	
V	Nguồn số số kiến thiết	53.074.839.489	
V.1	HUYỆN GÒ QUAO	491.200.000	
1	- Trung tâm văn hóa thể thao xã Định an	72.000.000	
2	- Tuyến Phước Hưng II - Định An thị trấn Gò Quao	11.600.000	
3	- Tuyến tổ 4 An Hưng (Tà Nôn), xã Định An (2020)	12.900.000	
4	- Tuyến Chòm Mả, xã Thới Quản (2020)	295.000.000	
5	- Tuyến Cầu Kênh KH5 bên phải, xã Định Hòa (2020)	14.500.000	
6	- Tuyến Xẻo Rọ - Vàm Ba Cao, xã Thới Quản (2020)	11.000.000	
7	- Tuyến kênh Đường Trâu bên trái, xã Vĩnh Tuy (2020)	10.300.000	
8	- Tuyến tổ 5, tổ 6 Phước An, xã Thủy Liễu	13.900.000	
9	- Hệ thống xử lý nước thải 6 điểm chợ (hm: xây dựng mới)	50.000.000	
V.2	THÀNH PHỐ HẠ TIỀN	29.785.022.218	
1	Hệ thống xử lý nước thải xã đảo Tiên Hải	3.849.526.966	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
2	Trường trung học cơ sở Đông Hồ	54.000.000	
3	Đường Mạc Thiên Tích (đoạn từ Lâm Văn Quang - Mạc Từ Hoàng)	70.000.000	
4	Đường Cách Mạng Tháng 8 - Nguyễn Chí Thanh	68.773.242	
5	Đường Lam Sơn - Lâm Văn Quang	70.000.000	
6	Đường ra cửa khẩu quốc tế Hà Tiên	17.053.700.000	
7	Bãi rác Hà Tiên	8.619.022.010	
V.3	HUYỆN AN MINH	429.000.000	
	Trung tâm VH xã Đông Hưng	429.000.000	
V.4	HUYỆN CHÂU THÀNH	1.401.000.000	
	Trường TH Vĩnh Hòa Phú 2	1.401.000.000	
V.5	HUYỆN U MINH THUẬN	2.242.589.854	
1	Trường TH -THCS Minh Thuận 6; XDM dây 4p+NVS+SLMB+SN	1.986.089.854	
2	Đường kênh 11A (GTNT 2019)	256.500.000	
V.6	HUYỆN VINH THUẬN	4.543.887.168	
1	Cầu sắt (thị trấn Vĩnh Thuận-Phong Đông)	1.060.568.759	
2	Đường kênh Lò Rèn (bờ trái) xã Tân Thuận	2.951.349.000	
3	Trung tâm văn hoá huyện Vĩnh Thuận (GD 2) HM: Hàng rào, sân khấu ngoài trời, SLMB	531.969.409	
V.7	THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ	6.676.186.000	
1	Cầu Vàm Trư (đường Huỳnh Thúc Kháng)	1.533.000.000	
2	Đường Nguyễn thị Minh Khai (đường Lê Hồng Phong đến đường Phan thị Ràng)	100.000.000	
3	Đường Trần Văn Giàu (KDC Nam An Hòa - đường Phan thị Ràng)	111.000.000	
4	Kè kênh Nhánh và đường (cầu 3 tháng 2 đến công viên Tôn Đức Thắng)	3.088.700.000	
5	Kè, đường và công viên (đường Hoàng Diệu đến cổng Sông Kiên) 16ha	1.843.486.000	
V.8	HUYỆN AN BIÊN	4.047.600.000	
1	Trung tâm văn hóa xã Nam Thái A (sLMB + hàng rào)	212.800.000	
2	Đường kênh Ngang	201.100.000	
3	Đường Xẻo Xu (bờ Nam)	597.900.000	
4	Đường Xáng Mới (bào Sen)	13.500.000	
5	Đường Rẫy Mới (lộ phụ)	448.000.000	
6	Đường dọc sông Cái Lớn (cầu Cái Lớn đến Cổng kênh Thầy Cai)	1.202.400.000	
7	Đường Thứ 2 Biển	964.000.000	
8	Đường Cây Xoài (cầu tuyến tránh Thứ Ba - Cổng Lý Hội)	156.900.000	
9	Đường Bàu Láng	5.000.000	
10	Đường Bộ Lát	216.000.000	
	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ		
11	Xã Đông Thái	30.000.000	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
V.9	HUYỆN HÒN ĐẤT	3.458.354.249	
1	Trường Tiểu học Mỹ Phú	122.418.749	
2	Trường Tiểu học Mỹ Hiệp Sơn + hàng rào	761.473.000	
3	Trường Mẫu giáo Thổ Sơn	42.462.500	
4	Đường Mỹ Trung	62.000.000	
5	Đường kênh 7	1.770.000.000	
6	Cầu kênh Ông Kiêm	700.000.000	
VI	Nguồn thu tiền vé tham gia chơi casino	2.839.798.497	
1	Trường THCS Dương Đông 1 (điểm chính)	495.578.207	
2	Trường TH&THCS An Thới 2 - điểm chính (06P hiệu bộ và 02P học mới)	257.699.566	
3	Trường TH&THCS Dương Tơ - điểm chính (04P hiệu bộ, 02P bộ môn, hàng rào)	974.492.704	
4	Trường Tiểu học Dương Đông 4 - điểm chính (06P hiệu bộ)	345.704.883	
5	Trường TH-THCS Hàm Ninh (hm: 02 phòng bộ môn, nhà xe học sinh)	766.323.137	
B)	Các dự án không ghi kế hoạch năm 2020 còn dư vốn tạm ứng chưa thu hồi từ những năm trước chuyển sang năm 2020:	518.361.385.881	
B.1)	Cấp tỉnh	426.583.062.077	
I	Vốn Cân đối ngân sách địa phương	28.990.024.584	
1	7023032 - HT công trình cống & đập Trần Tam Bàn Kiên Lương	23.000.000	
2	7023039 - HT công trình cống & đập Trần Tà Săng Kiên Lương	23.000.000	
3	7023166 - Trụ sở làm việc BQL rừng phòng hộ tuyến RG-An Minh	6.400.000	
4	7023172 - Trụ sở làm việc BQL rừng phòng hộ Hòn Đất	8.500.000	
5	7023267 - Đập 2 đê bao Đồng Hòa	27.994.545	
6	7024044 - Cảng cá, khu dịch vụ hậu cần nghề cá Ba Hòn	196.346.820	
7	7024091 - Dự án Chống sạt lở Đê biển AB - AM	894.600.000	
8	7532635 - Di dời trại giống và trụ sở làm việc Trung tâm giống NLNN Kiên Giang	583.818.011	
9	7615834 - ĐTXD CSHT phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ NTTS An Minh, An Biên Kiên Giang thuộc DA chống chịu khí hậu tổng hợp và kinh tế bền vững đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) W9	512.000.000	
10	7615834 - ĐTXD CSHT phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ NTTS An Minh, An Biên Kiên Giang thuộc DA chống chịu khí hậu tổng hợp và kinh tế bền vững đồng bằng sông Cửu Long (MD-ICRSL) W9	4.135.953.264	
11	220010157 - Khu dân cư Cầu suối - TX Rạch Giá	114.240.704	
12	220040257 - ĐC QH chít iết trung tâm xã Tân Thành - Tân Hiệp	34.000.000	
13	220040276 - ĐC QH chỉ tiết trung tâm xã Thạnh Đông - TH	28.000.000	
14	220040289 - QH chỉ tiết thị trấn Sóc Sơn - Hòn Đất	40.000.000	
15	220050401 - Điều chỉnh QH chung Thành Phố Rạch Giá	6.640.000	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
16	220030360 - Quốc lộ 80 tuyến tránh thị xã	600.000.000	
17	220040199 - Đường trục chính theo qui hoạch huyện Tân Hiệp	40.000.000	
18	220040200 - Đường Võ Trường Toản - thị xã Rạch Giá	29.600.000	
19	220040202 - Đường Nguyễn Hùng Sơn thị xã Rạch Giá	20.000.000	
20	220040204 - Đường Trục chính (3 đường) khu ĐTM U Minh - An Biê	30.000.000	
21	220040205 - Đường Kênh Trâm Bàu - Tân Hiệp	60.000.000	
22	7011661 - Đường Trà Phô Ta teng (đoạn 2)	40.000.000	
23	7207947 - Đường từ Vĩnh Hòa Hưng Bắc đến ngã ba Công Bình	90.000.000	
24	7294862 - Đầu tư xây dựng cảng Dương Đông - Phú Quốc	150.000.000	
25	7139728 - DAPT giáo dục THPT tỉnh Kiên Giang	9.800.000	
26	220040235 - Trung tâm tư vấn dịch vụ dân số gia đình	48.450.000	
27	7003173 - Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang	125.000.000	
28	220020660 - Phòng tổ chức lao động Gò Quao	2.400.000	
29	7271051 - Trung tâm dạy nghề Phú Quốc	20.000.000	
30	220040288 - Di chỉ khảo cổ Giồng Xoài	20.000.000	
31	220050302 - Nhà trưng bày di tích nhà tù Phú Quốc	10.000.000	
32	220050344 - Trung tâm văn hóa thông tin Châu Thành	15.000.000	
33	220060025 - Trung tâm VH TDTT xã Tây Yên - An Biên	10.000.000	
34	220060027 - Trung tâm VH TDTT xã Vĩnh Hòa Hiệp - CT	10.000.000	
35	220080112 - Nhà làm việc sở VH TTDL (mở rộng)	29.500.000	
36	7045034 - Trường nghiệp vụ Văn hóa TT (2008)	48.000.000	
37	7106349 - ĐTXD & PHGT di tích lịch sử đền thờ Quốc tổ Hùng Vương	31.000.000	
38	7323508 - Trung tâm văn hóa thể thao huyện Kiên Hải	20.000.000	
39	220080033 - Trung tâm phát thanh TH Phú Quốc	70.000.000	
40	7007623 - DA khu công nghiệp Thạnh Lộc - Châu Thành	4.897.284.426	
41	7007650 - Khu công nghiệp Thuận Yên	3.041.531.542	
42	220050402 - Nhà khách Phương Nam (xây mới)	60.000.000	
43	220050403 - Nhà ở tập thể Huyện ủy Kiên Hải	44.000.000	
44	7041197 - Văn phòng Tỉnh ủy	90.500.000	
45	7172731 - Phục dựng di tích Căn cứ Tỉnh ủy ở UMT (1954-1975)	11.721.800	
46	220020730 - QHCT khu liên hợp TDTT	14.000.000	
47	220090014 - Trụ sở trung đoàn bộ binh 893 thuộc BCHQS tỉnh	725.268.300	
48	220100036 - Ban chỉ huy quân sự huyện Giang Thành	85.955.660	
49	220130018 - Nhà Sở Chỉ huy và phòng tham mưu Bộ CHQS tỉnh KG	1.919.000.000	
50	220140003 - Tiểu đoàn BB 519/Trung đoàn 893	3.738.775.981	
51	220160018 - Tiểu đoàn BB 207 (hM nhà ở đại đội, nhà ăn, nhà hớt tóc, nhà VS, nhà xe, kệ lau súng)	57.495.000	
52	220160020 - Bờ kè, SLMB BCH QS huyện Gò Quao	17.400.000	
53	220160023 - XD mới khu nhà công vụ BCH QS tỉnh	53.152.342	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
54	220170001 - Trạm kiểm soát Bãi Thơm	47.000.000	
55	220170008 - Công an 05 xã: Vĩnh Thanh, Hòn Nghệ, Tây Yên, Mỹ Hiệp Sơn, Vĩnh Tuy, Nam Du	40.000.000	
56	7054579 - Nhà máy xử lý rác và sản xuất phân bón hóa sinh	2.754.217	
57	7078818 - Đường Công Bình - Hòa An	20.000.000	
58	7341692 - ĐTXD CSHT phục vụ phát triển KTXH xã An Sơn, Kiên Hải	187.315.000	
59	7478784 - ĐTXD công trình tuyến đường đê bao đoạn qua TPRG	302.237.200	
60	220060364 - QH khu du lịch Bãi trường - Nam Bà Kèo	23.000.000	
61	220070098 - QH xây dựng TT xã Cửa Dương PQ	60.000.000	
62	220070244 - QHXD điểm DCNT ấp Cây Thông Trong xã Cửa Dương	45.000.000	
63	220160021 - Kho kỹ thuật - BCH quân sự tỉnh (GPMB)	2.371.950.260	
64	220180003 - Ban CHQS xã, phường 2018 (xã Phi Thông, p. An Bình, Rạch Sỏi, Minh Thuận, Vân Khánh Đông, Vân Khánh Tây, Nam Thái A, Bình Minh, Vĩnh Bình Nam)	220.236.608	
65	220180004 - Ban CHQS xã, phường 2018 (xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, Định An, Vĩnh Phước B, TT Gò Quao, Thủy Liễu, Long Thạnh, TT Giồng Riềng, Thạnh Hòa, Hòa An, Ngọc Chúc, Thạnh Phước	253.348.813	
66	220180008 - Đội quy tập mộ liệt sỹ K92	30.604.537	
67	220170015 - BCH QS huyện Giang Thành (GD 2)	26.882.019	
68	7374925 - Khán đài B, sân vận động tỉnh Kiên Giang	39.700.000	
69	7097798 - Tuyến giao thông dân cư đường Lạc Hồng	2.400.667.535	
II	Nguồn vốn ngân sách Trung ương	23.035.510.402	
1	7249664 - Bảo tồn và phát triển áp văn hóa truyền thống DT Khmer	100.000.000	
2	7300099 - Nâng cao tỷ lệ sử dụng nước sạch nông thôn 2011-2015	288.000.000	
3	7138826 - Đường và cầu Hà Giang HN1	245.000.000	
4	7007820 - Mở rộng tuyến ống CN Trung tâm xã Định An-GQ (cT13	133.266.066	
5	7478784 - ĐTXD công trình tuyến đường đê bao đoạn qua TPRG	1.044.600.000	
6	7000158 - Dự án Rọc Xây 1 Kiên Lương	35.906.454	
7	7000159 - Dự án Bắc Phú Mỹ Nam Vĩnh Điều Kiên Lương	501.085.500	
8	7000162 - Dự án KH9 - Hòn Đất	23.400.000	
9	7007804 - Dự án nước và vệ sinh môi trường nông thôn	159.250.000	
10	7194109 - hồ chứa nước Bãi Nhà - Kiên Hải	231.000.000	
11	7297308 - Đường và cầu cửa khẩu Giang Thành	211.282.000	
12	7011670 - Đường Chu Văn An - thị xã Rạch Giá	26.000.000	
13	7009697 - Vườn Quốc Gia U Minh Thượng	17.261.000	
14	7307692 - DA bảo vệ và phát triển rừng Lâm trường 422	231.000.000	
15	7307716 - DA bảo vệ và phát triển rừng An Biên - An Minh	64.800.000	
16	7306292 - ĐTXD công trình cống Sông Kiên	3.488.076.970	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
17	7046063 - CSHT giai đoạn 2 Công viên VH An Hòa	30.000.000	
18	7576218 - ĐTXD Cơ sở hạ tầng khu di tích lịch sử thắng cảnh núi Mo So và hồ Hoa Mai	40.000.000	
19	7097803 - Hạ tầng khu du lịch cảng Bãi Vòng - Phú Quốc	68.787.341	
20	7046052 - Cơ sở hạ tầng khu du lịch Chùa Hang - Hà Tiên	21.000.000	
21	7015881 - Nhà thiếu nhi Hà Tiên	23.000.000	
22	7016395 - CSHT thị xã Hà Tiên -giai đoạn 3	28.000.000	
23	220020498 - Đường Lê Hồng Phong - Phú Quốc	12.000.000	
24	7008590 - Đường và bến cập tàu xã Hòn Nghê và Hòn Heo	15.610.710.600	
25	7011309 - Đường Vĩnh Thuận - Minh Thuận - Tân Thuận	670.070	
26	7445919 - Dự án Xóa cầu khỉ	6.049.401	
27	220010223 - Đường Trần Phú - Phú Quốc	1.875.000	
28	220060072 - Điều chỉnh qui hoạch xã Bãi Thơm - PQ	83.000.000	
29	220060073 - QH CDC dọc tuyến Đông đảo (cây Sao,Bãi Bồn,Đá Chồn	41.600.000	
30	220060077 - QH Bắc sân golf đến Rạch Cửa Cạn - PQ	4.700.000	
31	220060277 - QHCT XD KDL KDC Làng chài Bãi Rạch Trâm xã BT	150.000.000	
32	220070286 - Lộ Nội ô giai đoạn 5 - TXHT	73.000.000	
33	7004410 - Đường và bến cập tàu xã Lại Sơn	16.190.000	
34	7016256 - Cầu Đông Hồ - thị xã Hà Tiên	25.000.000	
III	Vốn nước ngoài	9.674.740.119	
1	7537382 - DA: Khôi phục & PT rừng phòng hộ ven biển Kiên Giang GD 2015-2020	24.182.500	
2	7615834 - ĐTXD CSHT phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ NTTS An Minh, An Biên Kiên Giang thuộc DA chống chịu khí hậu tổng hợp và kinh kê bền vững đồng bằng công Cửu Long (MD-ICRSL) W9	9.650.557.619	
IV	Nguồn thu tiền sử dụng đất	841.930.500	
1	7002448 - Dự án Nông lâm ngư Tân Hiệp	5.000.000	
2	7011319 - Đường Vĩnh Thông - Phi Thông	3.580.000	
3	7013956 - Đường liên huyện Tân Hiệp - Giồng Riềng - Vị Thanh	16.109.491	
4	7006298 - Trường trung học y tế	9.000.000	
5	7420502 - Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang (1020 giường)	785.700.000	
6	7097798 - Tuyến giao thông dân cư đường Lạc Hồng	21.508.009	
7	7171991 - Cụm Trung tâm xã Bàn Tân Định - Giồng Riềng	1.033.000	
V	Nguồn xổ số kiến thiết	326.341.647.357	
1	7194109 - hồ chứa nước Bãi Nhà - Kiên Hải	8.452.166.001	
2	7286968 - Cầu An Hòa 2 trên đường Nguyễn Trung Trực	53.228.911	
3	7000571 - Đường Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc GĐ2	40.499.180	
4	7225202 - Đường Lâm Quang Ky (đoạn Đổng Đa - Trần Khánh Dư)	37.800.000	
5	7463794 - Đường Linh Huỳnh-Thổ Sơn-Gàn Dừa	15.089.973	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
6	7016256 - Cầu Đông Hồ - thị xã Hà Tiên	81.000.000	
7	7152783 - Đường An Thới - Dương Đông	2.507.998.899	
8	7768577 - DA Cảng hành khách Rạch Giá, phường Vĩnh Thanh, TPRG, tỉnh KG	94.061.637.046	
9	7768578 - ĐTXD nâng cấp, mở rộng đường Dương Đông - Cửa Cạn-Gành Dầu	82.346.124.000	
10	7768580 - DA ĐTXD CT Đường ven biển từ RG-Hòn đất	75.927.196.312	
11	7139728 - DAPT giáo dục THPT tỉnh Kiên Giang	22.200.000	
12	7002654 - Trung tâm y tế An Minh	24.000.000	
13	7004694 - Trung tâm Y tế An Biên	24.538.000	
14	7130197 - Bệnh viện nhi tỉnh Kiên Giang	18.347.546	
15	7214289 - Trạm kiểm dịch Y tế cửa khẩu Xà Xía	99.600.000	
16	7256637 - Trung tâm y tế huyện Giồng Riềng (Y tế dự phòng)	60.000.000	
17	7346451 - Trung tâm y tế huyện An Biên (2012)	34.567.936	
18	7507571 - PT CSHT du lịch HT cho tăng trưởng toàn diện KV tiểu vùng Sông Mê Kông	71.937.000	
19	7504909 - Cầu trung tâm hành chính UMT	3.614.326.832	
20	7560892 - Đường KTI huyện An Minh	58.849.334.000	
21	7288359 - Quản lý thủy lợi phục vụ PTNT vùng ĐBSCL(WB6-gđ1)	55.721	
VI	Trái phiếu chính phủ	30.619.478.778	
1	7011222 - Đường trục xã Nam Thái A	245.810.759	
2	7011328 - Đường Thứ 11 - Vân Khánh	75.743.459	
3	7011375 - Đường xã Vĩnh Hòa Phú - Châu Thành	53.000.000	
4	7011392 - Đường Rạch Vẹm - Gành Dầu	256.000.000	
5	7011645 - Đường Dương Đông - Cửa Cạn	72.984.493	
6	7011790 - Đường liên xã Vĩnh Thạnh - Vĩnh Phú - Định An	128.539.115	
7	7013238 - Đường GT NT về 12 xã (Tân Hiệp-Gò Quao-Vĩnh Thuận)	234.322.592	
8	7067071 - Đường thị trấn Gò Quao - Định Hòa - Thủy Liễu	19.000.000	
9	7126994 - Đường Dương Đông - Bãi Thơm PQ	2.136.484.552	
10	7133120 - Cầu Dương Đông	249.377.000	
11	7152783 - Đường An Thới - Dương Đông	3.608.355.600	
12	7159660 - Đường An Thới - Cửa Lấp	18.537.703.484	
13	7024123 - HTTL phục vụ NTTS Thứ 3-Xẻo Quao- Chồng Mỹ (Ồ 1)	33.281.203	
14	7024293 - HTTL phục vụ NTTS Xẻo Quao-Xẻo Nhào- Chồng Mỹ (Ồ 2)	168.648.371	
15	7024312 - HT TL nuôi trồng TS vùng Vàm Răng - Ba Hòn - KL	926.249.843	
16	7002814 - Bệnh viện Đa khoa Châu Thành	2.266.078.720	
17	7130179 - Bệnh viện tâm thần tỉnh Kiên Giang	72.000.000	
18	7130197 - Bệnh viện nhi tỉnh Kiên Giang	1.425.899.587	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
19	7420502 - Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang (1020 giường)	110.000.000	
VII	Nguồn vốn dự phòng ngân sách trung ương	49.646.228	
1	7521728 - Tường kẻ Trung tâm hành chính huyện U Minh Thượng	49.646.228	
VIII	Nguồn vốn NSTW bổ sung từ nguồn dự toán chi và vượt thu NSTW năm 2011	167.962.179	
1	7024082 - Đê biển An Biên - An Minh	92.500.000	
2	7015881 - Nhà thiếu nhi Hà Tiên	1.500.000	
3	220020299 - Khu tái định cư dong san bay PQ	24.800.000	
4	220010182 - Đường Vành đai sân bay Phú Quốc	49.162.179	
IX	Vay tạm ứng tồn ngân Kho bạc	15.456.180	
1	7027055 - kênh Cấp giữa 2 - 3, 3 - 4, 5 - 6	11.456.180	
2	7179807 - kênh Nhà thờ rạch đùngng Kiên Lương	4.000.000	
X	Vay bổ sung	1.396.154.331	
1	7009697 - Vườn Quốc Gia U Minh Thượng	27.049.000	
2	7023945 - Khu đê bao Đồng Hòa - Kiên Lương.	304.517	
3	7024044 - Cảng cá, khu dịch vụ hậu cần nghề cá Ba Hòn	27.644.602	
4	219990784 - Công viên thiếu nhi Lạc Hồng	5.300.000	
5	220010190 - Đường Nguyễn Bình Khiêm - thị xã Rạch Giá	5.200.000	
6	220020412 - Đường nội ô thị trấn Gò Quao	582.111.500	
7	220050305 - Đường từ ĐĐ - Cửa Cạn đến Dinh Bà - Bãi Xếp - PQ	66.182.952	
8	220050348 - Đường: thị trấn An Thới, Sumaco, Bãi xếp, trước n	64.000.000	
9	7011316 - Đường Thứ 3 Nam Yên - An Biên	12.000.000	
10	7116940 - Đường Thứ 2 Thạnh Yên - An Biên	1.911.700	
11	7116966 - Đường Ngõ Thời Nhiệm	20.000.000	
12	7117279 - Đường Ngõ Văn Sở - thị xã Rạch Giá	2.400.000	
13	7002654 - Trung tâm y tế An Minh	9.000.000	
14	219990707 - Nghĩa trang Liệt sĩ Gò Quao	30.288.000	
15	220010367 - Nghĩa trang Liệt sĩ Cây Bàng	6.898.000	
16	220020659 - Phòng tổ chức lao động Kiên Lương	3.300.000	
17	220030454 - Nhà bia Vinh hoa hung bạc	2.400.000	
18	7010612 - Trung tâm bảo trợ xã hội Tinh	1.600.000	
19	7063967 - Nghĩa trang Liệt sĩ TX Hà Tiên (san nền, mộ MR)	2.900.000	
20	7045016 - Trùng tu tôn tạo di tích lịch sử Tháp Cù Là	11.000.000	
21	7046060 - Công viên văn hóa An Hòa giai đoạn 1 - 2	10.733.600	
22	7046063 - CSHT giai đoạn 2 Công viên VH An Hòa	277.244.000	
23	7097803 - Hạ tầng khu du lịch cảng Bãi Vòng - Phú Quốc	2.292.860	
24	220040299 - QH chi tiết Bãi Trường và Bãi Ông Lang - Phú Quốc	219.000.000	
25	220070284 - Cầu Nguyễn Văn Cừ (vượt Kênh ông Hiến)	5.393.600	
XI	Vốn đầu tư cho DNNN	2.174.802.000	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
1	220020176 - Đóng mới 2 tàu đánh cá	1.900.000.000	
2	220020306 - Đầu tư mua xe (Ctry du lịch Kiên Giang)	274.802.000	
XII	Nguồn vốn vay quỹ hỗ trợ phát triển	367.744.883	
1	7107123 - Cụm Trung tâm xã Ngọc Chúc - Giồng Riềng	3.481.071	
2	7129946 - Cụm Trung tâm xã Thạnh Đông - Tân Hiệp	60.000.000	
3	7171991 - Cụm Trung tâm xã Bàn Tân Định - Giồng Riềng	27.940.912	
4	7188706 - Cụm DC chợ Kênh Ranh xã Thạnh Lộc - Giồng Riềng	276.322.900	
XIII	Nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi	134.687.270	
1	7023945 - Khu đê bao Đồng Hòa - Kiên Lương.	118.226.650	
2	7117421 - Đường Ngọc Chúc - Công Bình - Vị Thanh	16.460.620	
XIV	Nguồn tập trung	1.357.621.000	
1	220020181 - KSQH nuôi trồng thủy sản ven bờ ven đảo	100.000.000	
2	220020172 - QH chung khu đô thị mới Dương Tơ	100.000.000	
3	220020272 - QH chi tiết phường Tô Châu	35.000.000	
4	7136238 - Dự án GDTH trẻ em có hoàn cảnh khó khăn (WB)	8.000.000	
5	220000247 - QH chi tiết khu CN Nam An Hoa	42.600.000	
6	220020370 - Đường Cỏ Bắc - Cỏ Giang - TXRG	3.300.000	
7	220020727 - QHCT khu CN Bắc Vĩnh Thanh	35.873.000	
8	220020729 - QHCT phường Vĩnh Thanh Van	16.400.000	
9	7009697 - Vườn Quốc Gia U Minh Thượng	106.000.000	
10	7046052 - Cơ sở hạ tầng khu du lịch Chùa Hang - Hà Tiên	886.468.000	
11	7046068 - CSHT khu du lịch Mũi Nai - Hà Tiên	11.300.000	
12	220020730 - QHCT khu liên hợp TDTT	12.680.000	
XV	Vốn để lại theo NQQH	862.038.514	
1	220000213 - Thanh niên XD cầu nông thôn mới thay thế cầu khi	54.000.000	
2	7027055 - kênh Cấp giữa 2 - 3, 3 - 4, 5 - 6	2.900.000	
3	7179774 - Kênh giữa Xẻo Quao Xẻo Đồi	738.000	
4	220010064 - Dự án KH9 xa Bình Sơn huyện Hòn Đất	54.000.000	
5	220020305 - CSHT Khu du lịch Thạch Động - thị xã Hà Tiên	5.400.000	
6	220020310 - DT XD Khu du lịch Hòn Đất	98.400.000	
7	220020311 - DTXD Khu du lịch sinh thái U Minh Thượng	132.219.000	
8	220020658 - Phòng tổ chức lao động Giồng Riềng (rào,sân,nước)	4.600.000	
9	220020560 - Cầu Vĩnh Hiệp	100.000.000	
10	220030436 - Bến xe huyện Gò Quao	9.000.000	
11	220040298 - Đài phát sóng truyền hình QG ĐP - TX Hà Tiên	7.339.514	
12	220020282 - Quy hoạch TT xã Văn Khánh Đông	10.000.000	
13	220020283 - Quy hoạch TT xã Văn Khánh Tây	10.000.000	
14	220020287 - QH trung tâm xã An Minh Bắc	17.000.000	
15	220020288 - QH trung tâm xã Văn Khánh	17.000.000	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
16	220020289 - QH trung tâm xã Đông Hưng	17.000.000	
17	220020290 - QH trung tâm xã Đông Hòa	17.000.000	
18	220020291 - QH trung tâm xã Thuận Hòa	17.000.000	
19	220000100 - QHTT phát triển chợ trên địa bàn KG năm 2010	49.000.000	
20	220020297 - QHCT chợ Kinh 5 (xã Thanh Trì)	13.172.000	
21	220020561 - Đường Mường Đào Lò Vôi	7.300.000	
22	220020562 - Đường Mường Đào Miếu Cầu	6.800.000	
23	7080894 - Bồi hoàn khu đường vào cầu Tô Châu	270.000	
24	220020890 - QH chi tiết khu xử lý chất thải rắn TP RG	25.100.000	
25	220020891 - QH chi tiết nghĩa trang nhân dân TP RG	17.800.000	
26	219990735 - Trung tâm phát thanh truyền hình Kiên Giang	169.000.000	
XVI	Nguồn vốn cụm tuyến dân cư	553.617.752	
1	7129927 - Cụm Trung tâm xã Thanh Đông A - Tân Hiệp	12.000.000	
2	7129946 - Cụm Trung tâm xã Thanh Đông - Tân Hiệp	18.000.000	
3	7129957 - Cụm DC ấp Đông Thạnh xã Thanh Đông B - Tân Hiệp	9.000.000	
4	7129959 - Cụm dân cư ấp Tân Long xã Tân Hiệp A - Tân Hiệp	16.856.000	
5	7129961 - Cụm Trung tâm xã Tân Hiệp A - Tân Hiệp	16.000.000	
6	7129965 - Cụm Trung tâm xã Tân Hiệp B - Tân Hiệp	15.000.000	
7	7130034 - Cụm Trung tâm xã Tân Hội Mới (Tân Vự)	19.002.000	
8	7130048 - Cụm Trung tâm xã Thanh Trì - Tân Hiệp	18.000.000	
9	7163730 - Cụm Trung tâm xã Long Thạnh - Giồng Riềng	42.400.000	
10	7175441 - Cụm Dân cư chợ ngã 5 - Ngọc Thành - Giồng Riềng	449.793	
11	7223657 - Cụm Trung tâm xã Bàn Thạch - Giồng Riềng	7.200.000	
12	7130037 - Cụm dân cư ấp Chí Thành xã Tân Thành - Tân Hiệp	18.685.000	
13	7130040 - Cụm dân cư ấp Tân Hòa B xã Tân Hiệp B - Tân Hiệp	353.634.959	
14	7130042 - Cụm Trung tâm xã Tân Hội - (Tân Thành) Tân Hiệp	7.390.000	
B.1)	Cấp huyện	91.778.323.804	
I	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.931.275.620	
I.1	HUYỆN AN MINH	63.000.000	
1	Nhựa hóa đường Thử 7 - Cán Gáo (KH2010)	10.000.000	
2	Trụ sở UBND thị trấn Thử 11 (KH2010)	10.000.000	
3	Nhà thiếu nhi huyện An Minh (KH2010)	13.000.000	
4	Đài truyền thanh huyện An Minh (KH2010)	10.000.000	
5	Khu di tích lịch sử của Bộ tư lệnh QK9 (KH2010)	10.000.000	
6	Bia tưởng niệm LS xã Đông Hưng B (KH2010)	10.000.000	
I.2	HUYỆN KIÊN HẢI	3.851.688.000	
1	Đường GTNT xã Lại Sơn giai đoạn 2, hạng mục: xây dựng mới	31.750.000	
2	Đường GTNT xã Đinh Đồi Thờ, hạng mục: xây dựng mới	98.359.000	
3	Trung tâm hành chính xã Lại Sơn	3.721.579.000	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
I.3	HUYỆN U MINH THƯỢNG	431.735.775	
1	Đường vào khu tái định cư huyện UMT - Đường 21	18.482.000	
2	Đường Kênh 15 - ấp An Thới (giai đoạn 2)	90.000.000	
3	Đường kênh 19 - ấp An Hòa (bB)	58.505.696	
4	BHGT khu TTHC giai đoạn 2	258.523.650	
5	Khởi vận xã Minh Thuận	6.224.429	
I.4	HUYỆN GÒ QUAO	137.729.384	
1	- Trụ sở UBND xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	48.300.000	
2	- Đầu tư mở rộng và bồi hoàn nghĩa trang Vĩnh Tuy	1.217.567	
3	- Khu Trung tâm văn hóa thể thao Gò Quao	60.000.000	
4	- Trường THCS xã Vĩnh Thắng - Gò Quao	6.211.817	
5	- Dự án Khu dân cư Trung tâm xã Vĩnh Hòa Hưng Nam	22.000.000	
I.5	HUYỆN TÂN HIỆP	779.037.103	
1	Trung tâm hành chính huyện SLMB	100.000.000	
2	Khu hành chính huyện (thuộc KH 2008)	105.000.000	
3	Trung tâm hành chính huyện Tân Hiệp (hạng mục: kê công viên, phòng tiếp dân, tổ một cửa, phòng TNMT, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất)	90.991.000	
4	QHCT mở rộng TT thị trấn Tân Hiệp	433.416.000	
5	Trung tâm Tư vấn KT-DV nông nghiệp HM: xây mới hội trường đào tạo KT+NVS	49.630.103	
I.6	HUYỆN VĨNH THUẬN	124.085.358	
1	Trụ sở UBND Xã VBNam	24.085.358	
2	Sân vườn Huyện ủy	100.000.000	
I.5	THÀNH PHỐ HÀ TIÊN	25.000.000	
	Xây mới nhà làm việc Thị ủy Hà Tiên	25.000.000	
I.5	THÀNH PHỐ RẠCH GIÀ	120.000.000	
	ĐA khu dân cư lấn biển Rạch Sỏi - An Hòa	120.000.000	
I.6	HUYỆN AN BIÊN	384.000.000	
1	Quy hoạch cụm công nghiệp An Biên	83.000.000	
2	QH điều chỉnh mở rộng TT Thứ Ba	301.000.000	
I.7	HUYỆN HÒN ĐẤT	15.000.000	
	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Hòn Đất	15.000.000	
II	Nguồn vốn ngân sách Trung ương	360.095.000	
II.1	HUYỆN U MINH THƯỢNG	19.205.000	
	Nhà làm việc UBND huyện	19.205.000	
II.2	HUYỆN AN BIÊN	59.400.000	
	Trụ sở UBND xã Thạnh Yên A	59.400.000	
II.3	HUYỆN PHÚ QUỐC	281.490.000	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
1	QHCT xây dựng khu phi thuế quan thị trấn An Thới	212.000.000	
2	Cầu Rạch Cốc - Cửa Cạn	14.290.000	
3	Đường số 1 (bà Kèo GĐ1)	17.000.000	
4	Đường số 14	9.200.000	
5	Đường số 2 (KS Kim Hoa)	29.000.000	
III	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	410.499.366	
III.1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	410.499.366	
III.1.1	HUYỆN KIÊN LƯƠNG	34.000.000	
	Đường G lên Nghĩa trang và bãi rác xã Hòn nghệ	34.000.000	
III.1.2	HUYỆN GÒ QUAO	108.500.600	
1	- Cầu ấp Hòa Út - xã Định Hòa	50.000.000	
2	- Công kênh Thốt Nốt, cống HTX Hòa Tiến, cống Năm Chòi	2.600.000	
3	- Công kênh cấp Quốc lộ 61, công kênh Nhà Ông Đã	1.800.000	
4	- Đề án Xây dựng nông thôn mới xã Định hòa	54.100.600	
III.1.2	HUYỆN KIÊN HẢI	267.998.766	
1	Nhà văn hóa ấp Bãi Bắc xã Lại Sơn, hạng mục: sửa chữa - cải tạo	6.366.000	
2	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở ấp Thiên Tuế, hạng mục: xây dựng mới	12.000.000	
3	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở ấp Cù Tron, hạng mục: xây dựng mới	249.632.766	
IV	Nguồn thu tiền sử dụng đất	74.903.775.663	
IV.1	THÀNH PHỐ HÀ TIỀN	1.668.373.000	
	Nguồn thu từ tiền sử dụng 60%		
1	Khu chăn nuôi tập trung (bồi hoàn + SLMB)	743.000.000	
	Nguồn thu từ tiền sử dụng đất trong dân (GTNT) tính cấp		
2	Đường và cầu liên ấp Rạch Vượt - Rạch Núi	647.000.000	
	Nguồn vốn cân đối dự án ghi thu ghi chi		
3	Trường THCS Bình San (đạt chuẩn quốc gia) - SLMB	278.373.000	
IV.2	HUYỆN AN MINH	420.000.000	
1	Cầu ngã tư Thứ 8 - Thuận hòa	150.000.000	
2	Đường kênh Chông mỹ	270.000.000	
IV.3	HUYỆN PHÚ QUỐC	12.219.308.693	
	Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất (ngân sách huyện)		
1	Trung tâm hành chính huyện Phú Quốc	20.000.000	
2	Khu tái định cư Suối Lớn (73ha)	109.418.898	
3	Đường nối trục Bắc Nam ra biển	337.242.203	
4	Đường Lê Hồng Phong thị trấn Dương Đông	15.417.696	
5	Đường số 12 - KDL Bà Kèo	13.365.570	
6	Cảng hành khách quốc tế	11.103.123.688	
7	Đường TT Dương Đông - Khu du lịch Đá Bàn	132.960.000	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
	Ngân sách huyện vay và tạm ứng vốn đầu tư XDCB		
8	Khu tái định cư Suối Lớn (73ha)	232.380.638	
9	Hạ tầng khu tái định cư Suối Lớn	255.400.000	
IV.4	THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ	289.590.338	
	Nguồn vốn thu sử dụng đất 02 khu TĐC An Hòa & Vĩnh Quang		
	ĐA nâng cấp đô thị vùng ĐBSCL - Tiểu ĐA TP.RG	289.590.338	
IV.5	HUYỆN KIẾN HẢI	15.700.000	
	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở ấp Bãi Nhà A, hạng mục: xây dựng mới	15.700.000	
IV.6	HUYỆN AN BIÊN	60.290.803.632	
1	NGUỒN TẠM ỨNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (HẠN MỨC)		
	Khu đô thị Thứ Bảy	53.327.370.785	
2	NGUỒN TẠM ỨNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (LỆNH CHI TIỀN)		
	Khu tái định cư (đường + thoát nước)	363.306.016	
3	Khu đô thị mới Thứ 7		
3.1	Chi bồi thường giải tỏa	199.363.500	
3.2	Khu A (hệ thống GT, thoát nước thải, nước mưa)	5.811.310.731	
3.3	Khu A (cấp nước sinh hoạt + PCCC)	54.000.000	
3.4	Khu tái định cư - Cấp nước sinh hoạt + PCCC	367.500.000	
	BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU (NGUỒN THU TIỀN BÁN ĐẤT KHU ĐÔ THỊ THỨ 7)		
	VỐN THUỘC KẾ HOẠCH NĂM 2011		
3.5	Chi bồi hoàn giải tỏa khu TĐC	145.952.600	
3.6	Khu TĐC - Cấp nước sinh hoạt + PCCC	22.000.000	
V	Nguồn xổ số kiến thiết	5.428.793.852	
V.1	HUYỆN GỖ QUAO	44.710.164	
1	- Trường THPT Vĩnh Hòa Hưng Bắc (hỗ trợ di dời)	44.000.000	
2	- Đường vào Trường THPT Định An (bồi hoàn)	710.164	
V.2	THÀNH PHỐ HÀ TIỀN	3.425.392.143	
	Đường vào cụm công nghiệp Hà Giang	3.425.392.143	
V.3	HUYỆN KIẾN LƯƠNG	5.358.299	
	Trường Mầm non Hòn Nghé	5.358.299	
V.4	HUYỆN TÂN HIỆP	115.541.816	
1	Trường THCS Thạnh Đông (SLMB)	41.041.816	
2	Trường TH Tân Hiệp A4	74.500.000	
V.5	HUYỆN U MINH THƯỢNG	1.429.307.382	
1	Đường kênh Năm Châu	550.000.000	
2	Đường kênh Chệt Tết-ấp Vĩnh Hiệp	575.000.000	
3	Trường TH & THCS Minh Thuận 2 (điểm 10B - Minh Thành)	267.500.000	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
4	Xử lý rác thải huyện UMT; HM: Đường vào bãi chôn lấp rác	25.500.000	
5	Trường TH Thanh Yên A2 (điểm chính) - SLMB	10.900.000	
6	Trường Mầm Non xã Thanh Yên A (TK mẫu)	292.483	
7	Trường TH-THCS Minh Thuận 4 (điểm chính)- SLMB	114.899	
V.6	HUYỆN VINH THUẬN	317.540.464	
1	Kênh Cà nhẹ	70.972.207	
2	Kênh 1	246.568.257	
V.7	HUYỆN AN BIÊN	45.676.000	
1	Đường kênh Xẻo Kè Lung Ông Đốc xã Đông Yên	45.676.000	
V.8	HUYỆN HÒN ĐẤT	45.267.584	
1	Trạm Y tế xã Mỹ Thái	19.468.584	
2	Trường THPT Mỹ Hiệp Sơn	25.799.000	
VI	Nguồn vốn vay bổ sung đầu tư	582.548.589	
VI.1	HUYỆN AN MINH	582.548.589	
	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	582.548.589	
VII	Nguồn vốn vay tín dụng ưu đãi	3.868.620.014	
VII.1	HUYỆN GÒ QUAO	111.500.000	
	- Chợ Định Hòa	111.500.000	
VII.2	HUYỆN TÂN HIỆP	9.553.652	
1	Kênh 600 K4A (sau nghĩa địa) + cầu	50.000	
2	Kênh Ranh giáp Hòn Đất (Hữu An- Cà Cầm)	5.863.077	
3	Kênh Miếu Bà	3.640.575	
VII.3	HUYỆN U MINH THƯỢNG	2.658.200.000	
1	Đường Xẻo Cạn - Bờ Dừa	8.200.000	
2	BHGT khu TTHC giai đoạn 2	2.650.000.000	
VII.4	HUYỆN VINH THUẬN	1.089.366.362	
1	Cầu lộ mới (VBB - Ba đình)	200.000.000	
2	Đường kinh Định cư	69.933.550	
3	Cầu ngã ba Cây Bàng	7.622.933	
4	Đường Bạch Ngưu (đoạn 2)	31.822.087	
5	5 cầu trên tuyến VT- Đập Đá	545.000.000	
6	Nhà xe, sân, nhà cầu lông Huyện ủy	234.987.792	
VIII	Tạm ứng ngân sách tỉnh	292.715.700	
VIII.1	HUYỆN AN MINH	292.715.700	
1	Trung tâm thương mại thị trấn Thứ 11	292.715.700	